

	LỚP 8 <i>2 tiết/tuần × 35 tuần = 70 tiết</i>	LỚP 9 <i>2 tiết/tuần × 35 tuần = 70 tiết</i>
	6.4. Nước. 6.5. Axit - Bazơ - Muối.	Một số muối quan trọng: NaCl, KNO ₃ . 2.5. Phân bón hóa học. 2.6. Mối quan hệ giữa các loại hợp chất vô cơ 3. Kim loại 3.1. Tính chất của kim loại. Dãy hoạt động hóa học của kim loại. 3.2. Nhôm. 3.3. Sắt và hợp kim của sắt: Gang, thép. 3.4. Sự ăn mòn kim loại và bảo vệ kim loại không bị ăn mòn. 4. Phi kim 4.1. Tính chất của phi kim. 4.2. Clo. 4.3. Cacbon và hợp chất của cacbon. (các oxit của cacbon, axit cacbonic và muối cacbonat). 4.4. Silic và sơ lược về công nghiệp silicat.
HÓA HỌC HỮU CƠ		5. Hidrocacbon. Nhiên liệu 5.1. Mở đầu về hóa học hữu cơ. 5.2. Metan. 5.3. Etilen. 5.4. Axetilen.

	LỚP 8 <i>2 tiết/tuần × 35 tuần = 70 tiết</i>	LỚP 9 <i>2 tiết/tuần × 35 tuần = 70 tiết</i>
	5. Điều chế, thu khí hiđro và thử tính chất của khí hiđro. 6. Tính chất hóa học của nước. 7. Pha chế dung dịch theo nồng độ cho trước.	
ÔN, LUYỆN TẬP	Ôn tập học kì I, cuối năm. Ôn, luyện tập và chữa bài tập. 1. Bài luyện tập 1: Chất - Nguyên tử - Phân tử. 2. Bài luyện tập 2: Đơn chất - Hợp chất. Hóa trị. 3. Bài luyện tập 3: Phản ứng hóa học. Phương trình hóa học. 4. Bài luyện tập 4: Mol. Tỉ khối của chất khí. Tính theo công thức và phương trình hóa học. 5. Bài luyện tập 5: Oxi - Không khí. Phản ứng hóa hợp, phản ứng phân hủy. 6. Bài luyện tập 6: Hiđro. Phản ứng thế, phản ứng oxi hóa - khử. 7. Bài luyện tập 7: Nước. Axit - Bazơ - Muối. 8. Bài luyện tập 8: Dung dịch và nồng độ dung dịch.	Ôn tập đầu năm, học kì I, cuối năm. Ôn, luyện tập và chữa bài tập. 1. Bài luyện tập 1: Tính chất hóa học của oxit và axit. 2. Bài luyện tập 2: Các loại hợp chất vô cơ. 3. Bài luyện tập 3: Kim loại. 4. Bài luyện tập 4: Phi kim. Sơ lược về bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học. 5. Bài luyện tập 5: Hidrocacbon - Nhiên liệu. 6. Bài luyện tập 6: Etanol - Axit axetic - Chất béo.
KIỂM TRA	- Kiểm tra 1 tiết: 4 bài. - Kiểm tra học kì I và cuối năm: 2 bài.	- Kiểm tra 1 tiết: 4 bài. - Kiểm tra học kì I và cuối năm: 2 bài.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
I. CHẤT - NGUYÊN TỬ - PHÂN TỬ		
1. Chất	Kiến thức Biết được: - Khái niệm chất và một số tính chất của chất. - Khái niệm về chất nguyên chất (tinh khiết) và hỗn hợp. - Cách phân biệt chất nguyên chất (tinh khiết) và hỗn hợp dựa vào tính chất vật lí. Kĩ năng - Quan sát thí nghiệm, hình ảnh, mẫu chất,... rút ra được nhận xét về tính chất của chất. - Phân biệt được chất và vật thể, chất tinh khiết và hỗn hợp. - Tách được một chất rắn ra khỏi hỗn hợp dựa vào tính chất vật lí. - So sánh tính chất vật lí của một số chất gần gũi trong cuộc sống, ví dụ: đường, muối ăn, tinh bột.	- Chất có trong các vật thể xung quanh ta. - Chủ yếu là tính chất vật lí của chất. - Tách muối ăn ra khỏi hỗn hợp muối ăn và cát.
2. Nguyên tử	Kiến thức Biết được: - Các chất đều được tạo nên từ các nguyên tử. - Nguyên tử là hạt vô cùng nhỏ, trung hòa về điện, gồm hạt nhân mang điện tích dương và vỏ nguyên tử là các electron (e) mang điện tích âm.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Hạt nhân gồm proton (p) mang điện tích dương và notron (n) không mang điện. - Vỏ nguyên tử gồm các electron luân chuyển động rất nhanh xung quanh hạt nhân và được sắp xếp thành từng lớp. - Trong nguyên tử, số p bằng số e và điện tích của 1p bằng điện tích của 1e về giá trị tuyệt đối nhưng trái dấu, nên nguyên tử trung hòa về điện. Kĩ năng Xác định được số đơn vị điện tích hạt nhân, số p, số e, số lớp e, số e trong mỗi lớp dựa vào sơ đồ cấu tạo nguyên tử của một vài nguyên tố cụ thể (H, C, Cl, Na).	Chưa có khái niệm phân lớp electron và chưa có tên các lớp K, L, M, N.
3. Nguyên tố hóa học	Kiến thức Biết được: - Những nguyên tử có cùng số proton trong hạt nhân thuộc cùng một nguyên tố hóa học. Kí hiệu hóa học biểu diễn nguyên tố hóa học. - Khối lượng nguyên tử và nguyên tử khối. Kĩ năng - Đọc được tên một số nguyên tố khi biết kí hiệu hóa học và ngược lại. - Tra bảng tìm được nguyên tử khối của một số nguyên tố cụ thể.	Hạn chế ở 20 nguyên tố đầu tiên.
4. Đơn chất và hợp chất. Phân tử	Kiến thức Nêu được: Các chất thường tồn tại ở ba trạng thái: Rắn, lỏng, khí. - Đơn chất là những chất do một nguyên tố hóa học cấu tạo nên. - Hợp chất là những chất được cấu tạo từ hai nguyên tố hóa học trở lên. - Phân tử là những hạt đại diện cho chất, gồm một số nguyên tử liên kết với nhau và thể hiện các tính chất hóa học của chất đó.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Phân tử khối bằng tổng nguyên tử khối của các nguyên tử trong phân tử. Kĩ năng - Quan sát mô hình, hình ảnh minh họa về ba trạng thái của chất. - Tính phân tử khối của một số phân tử đơn chất và hợp chất. - Xác định được trạng thái vật lí của một vài chất cụ thể. Phân biệt một chất là đơn chất hay hợp chất theo thành phần nguyên tố tạo nên chất đó.	
5. Công thức hóa học	Kiến thức Biết được: - Công thức hóa học (CTHH) biểu diễn thành phần phân tử của chất. - Công thức hóa học của đơn chất chỉ gồm kí hiệu hóa học của một nguyên tố (kèm theo số nguyên tử nếu có). - Công thức hóa học của hợp chất gồm kí hiệu của hai hay nhiều nguyên tố tạo ra chất kèm theo số nguyên tử của mỗi nguyên tố tương ứng. - Cách viết công thức hóa học đơn chất và hợp chất. - Công thức hóa học cho biết: Nguyên tố nào tạo ra chất, số nguyên tử của mỗi nguyên tố có trong một phân tử và phân tử khối của nó. Kĩ năng - Quan sát công thức hóa học cụ thể, rút ra được nhận xét về cách viết công thức hóa học của đơn chất và hợp chất. - Viết được công thức hóa học của chất cụ thể khi biết tên các nguyên tố và số nguyên tử của mỗi nguyên tố tạo nên một phân tử và ngược lại. - Nêu được ý nghĩa công thức hóa học của chất cụ thể.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
6. Hóa trị	Kiến thức Biết được: - Hóa trị biểu thị khả năng liên kết của nguyên tử của nguyên tố này với nguyên tử của nguyên tố khác hay với nhóm nguyên tử khác. - Quy ước: Hóa trị của H là I, hóa trị của O là II; Cách xác định hóa trị của một nguyên tố trong hợp chất cụ thể theo hóa trị của H và O. - Quy tắc hóa trị: Trong hợp chất 2 nguyên tố A_xB_y: $a.x = b.y$ (a, b: hóa trị tương ứng của hai nguyên tố A, B). Kĩ năng - Tính được hóa trị của nguyên tố hoặc nhóm nguyên tử theo công thức hóa học cụ thể. - Lập được công thức hóa học của hợp chất khi biết hóa trị của hai nguyên tố hoặc nguyên tố và nhóm nguyên tử tạo nên chất.	Quy tắc hóa trị đúng với cả B hoặc A là một nhóm nguyên tử.
II. PHẢN ỨNG HÓA HỌC		
1. Sự biến đổi chất	Kiến thức Biết được: - Hiện tượng vật lí là hiện tượng trong đó không có sự biến đổi chất này thành chất khác. - Hiện tượng hóa học là hiện tượng trong đó có sự biến đổi chất này thành chất khác. Kĩ năng - Quan sát được một số hiện tượng cụ thể, rút ra nhận xét về hiện tượng vật lí và hiện tượng hóa học. - Phân biệt được hiện tượng vật lí và hiện tượng hóa học.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2. Phản ứng hóa học	Kiến thức Biết được: - Phản ứng hóa học là quá trình biến đổi chất này thành chất khác. - Để xảy ra phản ứng hóa học, các chất ban đầu phải tiếp xúc với nhau, hoặc cần thêm nhiệt độ cao, áp suất cao hoặc chất xúc tác. - Dựa vào một số dấu hiệu quan sát được (thay đổi màu sắc, tạo kết tủa, khí thoát ra,...) để nhận biết có phản ứng hóa học xảy ra. Kĩ năng - Quan sát thí nghiệm, hình vẽ hoặc hình ảnh cụ thể, rút ra được nhận xét về phản ứng hóa học, điều kiện và dấu hiệu để nhận biết có phản ứng hóa học xảy ra. - Viết được phương trình hóa học bằng chữ để biểu diễn phản ứng hóa học. - Xác định được chất phản ứng (chất tham gia) và sản phẩm (chất tạo thành).	
3. Định luật bảo toàn khối lượng	Kiến thức Hiểu được: Trong phản ứng hóa học, tổng khối lượng của các chất phản ứng bằng tổng khối lượng các sản phẩm. Kĩ năng - Quan sát thí nghiệm cụ thể, nhận xét, rút ra được kết luận về sự bảo toàn khối lượng các chất trong phản ứng hóa học. - Viết được biểu thức liên hệ giữa khối lượng các chất trong một số phản ứng cụ thể. - Tính được khối lượng của một chất trong phản ứng khi biết khối lượng của các chất còn lại.	<i>Chú ý:</i> Các chất tác dụng với nhau theo một tỉ lệ nhất định về khối lượng.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
4. Phương trình hóa học	Kiến thức Biết được: - Phương trình hóa học biểu diễn phản ứng hóa học. - Các bước lập phương trình hóa học. - Ý nghĩa: Phương trình hóa học cho biết các chất phản ứng và sản phẩm, tỉ lệ số phân tử, số nguyên tử giữa các chất trong phản ứng. Kỹ năng - Biết lập phương trình hóa học khi biết các chất tham gia và sản phẩm,... - Xác định được ý nghĩa của một số phương trình hóa học cụ thể.	

III. MOL VÀ TÍNH TOÁN HÓA HỌC

1. Mol. Chuyển đổi giữa khối lượng, thể tích và lượng chất. Tỉ khối của các chất khí	Kiến thức Biết được: - Định nghĩa: mol, khối lượng mol, thể tích mol của chất khí ở điều kiện tiêu chuẩn (đktc) (0°C, 1 atm). - Biểu thức biểu diễn mối liên hệ giữa khối lượng (m), thể tích (V) và lượng chất (n). - Biểu thức tính tỉ khối của khí A đối với khí B và đối với không khí. Kỹ năng - Tính được khối lượng mol nguyên tử, mol phân tử của các chất theo công thức. - Tính được m (hoặc n hoặc V) của chất khí ở điều kiện tiêu chuẩn khi biết các đại lượng có liên quan. - Tính được tỉ khối của khí A đối với khí B, tỉ khối của khí A đối với không khí.	Chỉ xét mol nguyên tử và mol phân tử.
--	--	--

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2. Tính theo công thức hóa học	Kiến thức Biết được: - Ý nghĩa của công thức hóa học cụ thể theo số mol, theo khối lượng hoặc theo thể tích (nếu là chất khí). - Các bước tính thành phần phần trăm về khối lượng mỗi nguyên tố trong hợp chất khi biết công thức hóa học. - Các bước lập công thức hóa học của hợp chất khi biết thành phần phần trăm về khối lượng của các nguyên tố tạo nên hợp chất. Kĩ năng - Dựa vào công thức hóa học: + Tính được tỉ lệ số mol, tỉ lệ khối lượng giữa các nguyên tố, giữa các nguyên tố và hợp chất. + Tính được thành phần phần trăm về khối lượng của các nguyên tố khi biết công thức hóa học của một số hợp chất và ngược lại. - Xác định được công thức hóa học của hợp chất khi biết thành phần phần trăm về khối lượng các nguyên tố tạo nên hợp chất.	
3. Tính theo phương trình hóa học	Kiến thức Biết được: - Phương trình hóa học cho biết tỉ lệ số mol, tỉ lệ thể tích giữa các chất bằng tỉ lệ số nguyên tử hoặc phân tử các chất trong phản ứng. - Các bước tính theo phương trình hóa học. Kĩ năng - Tính được tỉ lệ số mol giữa các chất theo phương trình hóa học cụ thể.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Tính được khối lượng chất phản ứng để thu được một lượng sản phẩm xác định hoặc ngược lại. - Tính được thể tích chất khí tham gia hoặc tạo thành trong phản ứng hóa học.	
IV. OXI - KHÔNG KHÍ		
1. Tính chất của oxi	Kiến thức Biết được: - Tính chất vật lí của oxi: Trạng thái, màu sắc, mùi, tính tan trong nước, tỉ khối so với không khí. - Tính chất hóa học của oxi. Oxi là phi kim hoạt động hóa học mạnh đặc biệt ở nhiệt độ cao: Tác dụng với hầu hết kim loại (Fe, Cu,...), nhiều phi kim (S, P,...) và hợp chất (CH₄,...). Hóa trị của oxi trong các hợp chất thường bằng II. Kỹ năng - Quan sát thí nghiệm hoặc hình ảnh phản ứng của oxi với Fe, S, P, C và rút ra nhận xét về tính chất hóa học của oxi. - Viết được các phương trình hóa học. - Tính được thể tích khí oxi (điều kiện tiêu chuẩn) tham gia hoặc tạo thành trong phản ứng.	
2. Sự oxi hóa. Phản ứng hóa hợp. Ứng dụng của oxi	Kiến thức Biết được: - Sự oxi hóa là sự tác dụng của oxi với một chất khác. - Khái niệm phản ứng hóa hợp. - Ứng dụng của oxi trong đời sống và sản xuất.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	Kĩ năng - Xác định được có sự oxi hóa trong một số hiện tượng thực tế. - Nhận biết được một số phản ứng hóa học cụ thể thuộc loại phản ứng hóa hợp.	
3. Oxit	Kiến thức Biết được: - Định nghĩa oxit. - Cách gọi tên oxit nói chung, oxit của kim loại có nhiều hóa trị, oxit của phi kim có nhiều hóa trị. - Cách lập công thức hóa học của oxit. - Khái niệm oxit axit, oxit bazơ. Kĩ năng - Phân loại oxit bazơ, oxit axit dựa vào công thức hóa học của một số chất cụ thể. - Gọi tên một số oxit theo công thức hóa học hoặc ngược lại. - Lập công thức hóa học oxit khi biết hóa trị của nguyên tố và ngược lại biết công thức hóa học cụ thể, tìm hóa trị của nguyên tố.	
4. Điều chế oxi. Phản ứng phân hủy	Kiến thức Biết được: - Phương pháp điều chế oxi trong phòng thí nghiệm (hai cách thu khí oxi) và sản xuất oxi trong công nghiệp. - Khái niệm phản ứng phân hủy. Kĩ năng - Nhận biết được một số phản ứng cụ thể thuộc loại phản ứng phân hủy hay phản ứng hóa hợp.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Viết các phương trình hóa học điều chế khí oxi từ KMnO_4 và từ KClO_3. - Tính thể tích khí oxi điều chế được (ở điều kiện tiêu chuẩn) trong phòng thí nghiệm và trong công nghiệp.	
5. Không khí - Sự cháy	Kiến thức Biết được: - Thành phần của không khí theo thể tích và theo khối lượng. - Sự oxi hóa chậm là sự oxi hóa có tỏa nhiệt nhưng không phát sáng. - Sự cháy là sự oxi hóa có tỏa nhiệt và phát sáng. - Các điều kiện phát sinh và dập tắt sự cháy; Cách phòng cháy và dập tắt đám cháy trong tình huống cụ thể; Biết cách làm cho sự cháy có lợi xảy ra một cách hiệu quả. - Sự ô nhiễm không khí và cách bảo vệ không khí khỏi bị ô nhiễm. Kĩ năng Phân biệt sự oxi hóa chậm và sự cháy từ một số hiện tượng của đời sống và sản xuất.	
V. HIĐRO - NƯỚC		
1. Tính chất của hiđro. Ứng dụng của hiđro	Kiến thức Biết được: - Tính chất vật lí của hiđro: Trạng thái, màu sắc, tỉ khối, tính tan trong nước. - Tính chất hóa học của hiđro: Tác dụng với oxi, với oxit kim loại. Khái niệm về sự khử và chất khử. - Ứng dụng của hiđro: Làm nhiên liệu, nguyên liệu trong công nghiệp.	Hiđro là chất khí nhẹ nhất.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	Kĩ năng - Quan sát thí nghiệm hoặc hình ảnh thực nghiệm và rút ra nhận xét về tính chất vật lí và tính chất hóa học của hiđro. - Viết phương trình hóa học minh họa tính khử của hiđro. - Tính thể tích khí hiđro (điều kiện tiêu chuẩn) tham gia phản ứng và sản phẩm.	
2. Phản ứng oxi hóa - khử	Kiến thức Biết được: Khái niệm về chất khử, chất oxi hóa, sự khử, sự oxi hóa, phản ứng oxi hóa - khử (dựa vào sự chiếm oxi và nhường oxi cho chất khác). Kĩ năng - Phân biệt được chất khử, chất oxi hóa, sự khử, sự oxi hóa trong một số phương trình hóa học cụ thể. - Phân biệt phản ứng oxi hóa - khử với các loại phản ứng đã học. - Tính được lượng chất khử, chất oxi hóa hoặc sản phẩm theo phương trình hóa học.	Có nội dung đọc thêm về khái niệm phản ứng oxi hóa - khử theo quan điểm chuyển dịch electron.
3. Điều chế hiđro. Phản ứng thế	Kiến thức Biết được: - Phương pháp điều chế hiđro trong phòng thí nghiệm và trong công nghiệp, cách thu khí hiđro bằng cách đẩy nước và đẩy không khí. - Phản ứng thế là phản ứng trong đó nguyên tử đơn chất thay thế nguyên tử của nguyên tố khác trong phân tử hợp chất. Kĩ năng - Quan sát thí nghiệm, hình ảnh... và rút ra nhận xét về phương pháp điều chế và cách thu khí hiđro.	Chỉ xét trường hợp cụ thể: Nguyên tử kim loại thay thế nguyên tử hiđro trong phân tử axit.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Viết các phương trình hóa học điều chế khí hiđro từ kim loại (Zn, Fe) và dung dịch axit (HCl, H₂SO₄ loãng). - Phân biệt phản ứng thế, phản ứng oxi hóa - khử. Nhận biết phản ứng thế trong các phương trình hóa học cụ thể. - Tính được thể tích khí hiđro điều chế được ở điều kiện tiêu chuẩn.	
4. Nước	Kiến thức Biết được: - Thành phần định tính và định lượng của nước. - Tính chất của nước. Nước hòa tan được nhiều chất; Nước phản ứng với nhiều chất ở điều kiện thường như: Kim loại (Na, Ca), oxit bazơ (CaO, Na₂O), oxit axit (P₂O₅, SO₂). - Vai trò của nước trong đời sống và sản xuất; Sự ô nhiễm nguồn nước và bảo vệ nguồn nước, sử dụng tiết kiệm nước sạch. Kĩ năng - Quan sát thí nghiệm hoặc hình ảnh thí nghiệm phân tích và tổng hợp nước, rút ra được nhận xét về thành phần của nước. - Viết phương trình hóa học của nước với một số kim loại (Na, Ca,...) và với oxit bazơ, oxit axit. - Sử dụng giấy quỳ tím để nhận biết được một số dung dịch axit, bazơ cụ thể. - Nhận biết dung dịch là axit hay bazơ bằng giấy quỳ tím.	
5. Axit - Bazơ - Muối	Kiến thức Biết được: Định nghĩa axit, bazơ, muối theo thành phần phân tử.	Biết công thức phân tử của một

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	Kĩ năng - Phân loại axit, bazơ, muối dựa theo công thức hóa học cụ thể. - Viết công thức hóa học của một số axit, bazơ, muối khi biết hóa trị của nguyên tố và gốc axit. - Đọc được tên một số axit, bazơ, muối theo công thức hóa học cụ thể và ngược lại. - Phân biệt dung dịch là axit hay bazơ bằng giấy quỳ tím. - Tính được khối lượng của một số axit, bazơ, muối tạo thành trong phản ứng.	số muối ngậm nước.
VI. DUNG DỊCH		
1. Dung dịch	Kiến thức Biết được: - Khái niệm về dung dịch, dung dịch bão hòa, dung dịch chưa bão hòa. - Biện pháp làm quá trình hòa tan một số chất rắn trong nước xảy ra nhanh hơn. Kĩ năng - Hòa tan nhanh được một số chất rắn cụ thể (đường, muối ăn, thuốc tím,...) trong nước. - Phân biệt được hỗn hợp và dung dịch, chất tan với dung môi, dung dịch bão hòa với dung dịch chưa bão hòa trong một số hiện tượng của đời sống hằng ngày.	Hạn chế ở sự hòa tan không xảy ra phản ứng hóa học. Hạn chế ở dung môi là nước.
2. Độ tan	Kiến thức Biết được: - Khái niệm về độ tan theo khối lượng hoặc thể tích. - Các yếu tố ảnh hưởng đến độ tan của chất rắn, chất khí: Nhiệt độ, áp suất.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
cách sử dụng một số dụng cụ, hóa chất. Làm sạch muối ăn có lẫn tạp chất là cát	- Mục đích và các bước tiến hành, kỹ thuật thực hiện của một số thí nghiệm cụ thể: + Quan sát sự nóng chảy và so sánh nhiệt độ nóng chảy của parafin, lưu huỳnh. + Làm sạch muối ăn từ hỗn hợp muối ăn và cát. Kỹ năng - Sử dụng được một số dụng cụ, hóa chất để thực hiện một số thí nghiệm đơn giản trên. - Viết tường trình thí nghiệm.	
2. Sự khuếch tán của các phân tử	Kiến thức Biết được: Mục đích và các bước tiến hành, kỹ thuật thực hiện của một số thí nghiệm cụ thể: - Sự khuếch tán của các phân tử một chất khí vào trong không khí. - Sự khuếch tán của các phân tử thuốc tím hoặc etanol trong nước. Kỹ năng - Sử dụng dụng cụ, hóa chất để tiến hành được thành công, an toàn các thí nghiệm trên. - Quan sát, mô tả hiện tượng, giải thích và rút ra nhận xét về sự chuyển động khuếch tán của một số phân tử chất lỏng, chất khí. - Viết tường trình thí nghiệm.	
3. Phản ứng hóa học và dấu hiệu của phản ứng hóa học	Kiến thức Biết được mục đích và các bước tiến hành, kỹ thuật thực hiện của một số thí nghiệm: - Hiện tượng vật lí: Sự thay đổi trạng thái của nước. - Hiện tượng hóa học: Đá vôi sủi bọt trong axit, đường bị hóa than.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	Kĩ năng - Sử dụng dụng cụ, hóa chất để tiến hành được thành công, an toàn các thí nghiệm trên. - Quan sát, mô tả, giải thích được các hiện tượng hóa học. - Viết tường trình thí nghiệm.	
4. Điều chế, thu khí oxi và thử tính chất của oxi	Kiến thức Biết được: Mục đích và các bước tiến hành, kĩ thuật thực hiện của mỗi thí nghiệm: - Điều chế oxi từ KMnO_4 và thu khí oxi theo hai cách. - Nhận biết khí oxi bằng que đóm còn tàn đỏ. - Phản ứng của oxi với đơn chất lưu huỳnh, photpho, sắt ở nhiệt độ cao. Kĩ năng - Sử dụng dụng cụ, hóa chất để tiến hành thành công, an toàn các thí nghiệm trên. - Quan sát, mô tả, giải thích hiện tượng thí nghiệm và viết phương trình hóa học. - Viết tường trình thí nghiệm.	
5. Điều chế, thu khí hiđro và thử tính chất của khí hiđro	Kiến thức Biết được: Mục đích, các bước tiến hành, kĩ thuật thực hiện của các thí nghiệm: - Điều chế hiđro từ kẽm và axit clohidric, thu khí hiđro bằng hai cách. - Nhận biết khí hiđro bằng cách đốt cháy và xác định màu ngọn lửa, sản phẩm tạo thành là hơi nước. - Hiđro khử oxit kim loại (CuO) ở nhiệt độ cao.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	Kĩ năng - Sử dụng dụng cụ, hóa chất để thực hiện được thành công, an toàn các thí nghiệm trên. - Quan sát, mô tả, giải thích hiện tượng thí nghiệm và viết các phương trình hóa học. - Viết tường trình thí nghiệm.	
6. Tính chất hóa học của nước	Kiến thức Biết được: Mục đích, các bước tiến hành, kĩ thuật thực hiện của các thí nghiệm: Tác dụng của nước với natri, với oxit bazơ (CaO), với oxit axit (P₂O₅). Kĩ năng - Sử dụng dụng cụ, hóa chất để thực hiện được thành công, an toàn các thí nghiệm trên. - Quan sát, mô tả, giải thích hiện tượng thí nghiệm và viết phương trình hóa học. - Viết tường trình thí nghiệm.	
7. Pha chế dung dịch theo nồng độ cho trước	Kiến thức Biết được: Mục đích, các bước tiến hành, kĩ thuật thực hiện các thí nghiệm: - Pha chế dung dịch (đường, natri clorua) có nồng độ xác định. - Pha loãng dung dịch trên để thu được dung dịch có nồng độ xác định. Kĩ năng - Tính toán được lượng hóa chất cần dùng. - Cân, đo lượng dung môi, dung dịch, chất tan để pha chế được một khối lượng hoặc thể tích dung dịch cần thiết. - Viết tường trình thí nghiệm.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
I. CÁC LOẠI HỢP CHẤT VÔ CƠ		
1. Oxit	Kiến thức Biết được: - Tính chất hóa học: Oxit axit tác dụng được với nước, dung dịch bazơ, oxit bazơ; Oxit bazơ tác dụng được với nước, dung dịch axit, oxit axit; Sự phân loại oxit. - Tính chất, ứng dụng, điều chế CaO, SO₂. Kĩ năng - Quan sát thí nghiệm và rút ra tính chất hóa học của oxit bazơ, oxit axit. - Dự đoán, kiểm tra và kết luận được về tính chất hóa học của CaO, SO₂. - Viết được các phương trình hóa học minh họa tính chất hóa học của một số oxit. - Phân biệt một số oxit cụ thể. - Tính thành phần phần trăm về khối lượng của oxit trong hỗn hợp hai chất.	Đối với oxit không tạo muối và oxit lưỡng tính chỉ nêu khái niệm. Không nêu tính khử và tính oxi hóa của SO₂.
2. Axit	Kiến thức Biết được: - Tính chất hóa học của axit: Tác dụng với quỳ tím, với bazơ, oxit bazơ và kim loại. - Tính chất, ứng dụng, cách nhận biết axit HCl, H₂SO₄ loãng và H₂SO₄ đặc (tác dụng với kim loại, tính háo nước). Phương pháp sản xuất H₂SO₄ trong công nghiệp. Kĩ năng - Quan sát thí nghiệm và rút ra tính chất hóa học của axit nói chung.	- Không viết phương trình hóa học của kim loại với HNO₃. - Không nêu điều kiện để kim loại tác dụng với dung dịch axit giải phóng khí hiđro.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Dự đoán, kiểm tra và kết luận về tính chất hóa học của HCl, H₂SO₄ loãng, H₂SO₄ đặc với kim loại. - Viết các phương trình hóa học chứng minh tính chất của H₂SO₄ loãng và H₂SO₄ đặc, nóng. - Nhận biết được dung dịch axit HCl và dung dịch muối clorua, axit H₂SO₄ và dung dịch muối sunfat. - Tính nồng độ hoặc khối lượng dung dịch axit HCl, H₂SO₄ trong phản ứng.	- Chỉ viết phương trình hóa học của H ₂ SO ₄ đặc, nóng với Cu.
3. Bazo	Kiến thức Biết được: - Tính chất hóa học chung của bazo (tác dụng với axit), tính chất riêng của kiềm (tác dụng với oxit axit, dung dịch muối), tính chất riêng của bazo không tan trong nước (bị nhiệt phân hủy). - Tính chất, ứng dụng của NaOH, Ca(OH)₂, phương pháp sản xuất NaOH từ muối ăn. - Thang pH và ý nghĩa giá trị pH của dung dịch. Kĩ năng - Tra bảng tính tan để biết một bazo cụ thể thuộc loại kiềm hoặc bazo không tan. - Quan sát thí nghiệm và rút ra tính chất của bazo, tính chất riêng của bazo không tan. - Dự đoán, kiểm tra và kết luận được về tính chất hóa học của NaOH, Ca(OH)₂. - Nhận biết môi trường dung dịch bằng chất chỉ thị màu (giấy quỳ tím, dung dịch phenolphthalein); Nhận biết được dung dịch NaOH và dung dịch Ca(OH)₂. - Viết các phương trình hóa học minh họa tính chất hóa học của bazo. - Tính khối lượng hoặc thể tích dung dịch NaOH và Ca(OH)₂ tham gia phản ứng.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
4. Muối. Phân bón hóa học	Kiến thức Biết được: - Tính chất hóa học của muối: Tác dụng với kim loại, dung dịch axit, dung dịch bazơ, dung dịch muối khác, phản ứng nhiệt phân và điều kiện để các phản ứng xảy ra. - Một số tính chất và ứng dụng của NaCl, KNO₃. - Khái niệm phản ứng trao đổi và điều kiện để phản ứng trao đổi thực hiện được. - Tên, thành phần hóa học và ứng dụng của một số phân bón hóa học thông dụng. Kĩ năng - Tiến hành một số thí nghiệm, quan sát giải thích hiện tượng, rút ra được tính chất hóa học của muối. - Nhận biết được một số muối cụ thể và một số phân bón hóa học thông dụng. - Viết được các phương trình hóa học minh họa tính chất hóa học của muối. - Tính khối lượng hoặc thể tích dung dịch muối trong phản ứng.	
5. Mối quan hệ giữa các loại hợp chất vô cơ	Kiến thức Biết và chứng minh được mối quan hệ giữa oxit, axit, bazơ, muối. Kĩ năng - Lập sơ đồ mối quan hệ giữa các loại hợp chất vô cơ. - Viết được các phương trình hóa học biểu diễn sơ đồ chuyển hóa. - Phân biệt một số hợp chất vô cơ cụ thể. - Tính thành phần phần trăm về khối lượng hoặc thể tích của hỗn hợp chất rắn, hỗn hợp lỏng, hỗn hợp khí.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
II. KIM LOẠI		
1. Tính chất của kim loại. Dãy hoạt động hóa học của kim loại	Kiến thức Biết được: - Tính chất vật lí của kim loại. - Tính chất hóa học của kim loại: Tác dụng với phi kim, dung dịch axit, dung dịch muối. - dãy hoạt động hóa học của kim loại K, Na, Mg, Al, Zn, Fe, Pb, (H), Cu, Ag, Au. Ý nghĩa của dãy hoạt động hóa học của kim loại. Kĩ năng - Quan sát hiện tượng thí nghiệm cụ thể, rút ra được tính chất hóa học của kim loại và dãy hoạt động hóa học của kim loại. - Vận dụng được ý nghĩa dãy hoạt động hóa học của kim loại để dự đoán kết quả phản ứng của kim loại cụ thể với dung dịch axit, với nước và với dung dịch muối. - Tính khối lượng của kim loại trong phản ứng, thành phần phần trăm về khối lượng của hỗn hợp hai kim loại.	Có nội dung đọc thêm về tính khử của kim loại theo quan điểm nhường electron.
2. Nhôm. Sắt và hợp kim sắt	Kiến thức Biết được: - Tính chất hóa học: Nhôm, sắt có những tính chất hóa học chung của kim loại. Nhôm, sắt không phản ứng với H_2SO_4 đặc, nguội, nhôm phản ứng được với dung dịch kiềm, sắt là kim loại có nhiều hóa trị. - Phương pháp sản xuất nhôm bằng cách điện phân nhôm oxit nóng chảy. - Thành phần chính của gang và thép. - Sơ lược về phương pháp luyện gang, thép.	Chỉ biết: - Phản ứng CO khử Fe_2O_3 thành Fe trong quá trình luyện gang. - Sơ đồ cấu tạo lò luyện gang, sơ đồ

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	Kĩ năng - Dự đoán, kiểm tra và kết luận về tính chất hóa học của nhôm và sắt. Viết các phương trình hóa học minh họa. - Quan sát sơ đồ, hình ảnh,... để rút ra được nhận xét về phương pháp sản xuất nhôm, luyện gang, thép. - Phân biệt được nhôm và sắt bằng phương pháp hóa học. - Tính thành phần phần trăm về khối lượng của hỗn hợp bột nhôm và sắt; Tính khối lượng nhôm hoặc sắt tham gia phản ứng hoặc sản xuất được theo hiệu suất phản ứng.	cầu tạo lò luyện thép (lò thổi oxi). - Sơ lược về quy trình kĩ thuật. - Không viết phương trình hóa học của Al với dung dịch NaOH.
3. Sự ăn mòn kim loại và bảo vệ kim loại không bị ăn mòn	Kiến thức Biết được: - Khái niệm về sự ăn mòn kim loại và một số yếu tố ảnh hưởng đến sự ăn mòn kim loại. - Cách bảo vệ kim loại không bị ăn mòn. Kĩ năng - Quan sát một số thí nghiệm và rút ra nhận xét về một số yếu tố ảnh hưởng đến sự ăn mòn kim loại. - Nhận biết được hiện tượng ăn mòn kim loại trong thực tế. - Vận dụng để bảo vệ một số đồ vật bằng kim loại trong gia đình.	Chỉ biết ảnh hưởng của thành phần môi trường, sơ lược ảnh hưởng của nhiệt độ đến sự ăn mòn kim loại.
III. PHI KIM. SƠ LƯỢC BẢNG TUẦN HOÀN CÁC NGUYÊN TỐ HÓA HỌC		
1. Tính chất của phi kim	Kiến thức Biết được: - Tính chất vật lí của phi kim.	Có nội dung đọc thêm về tính oxi

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Tính chất hóa học của phi kim: Tác dụng với kim loại, với hiđro và với oxi. - Sơ lược về mức độ hoạt động hóa học mạnh, yếu của một số phi kim. Kĩ năng - Quan sát thí nghiệm, hình ảnh thí nghiệm và rút ra nhận xét về tính chất hóa học của phi kim. - Viết một số phương trình hóa học theo sơ đồ chuyển hóa của phi kim. - Tính lượng phi kim và hợp chất của phi kim trong phản ứng.	hóa của phi kim theo quan điểm nhận electron.
2. Clo	Kiến thức Biết được: - Tính chất vật lí của clo. - Clo có một số tính chất hóa học của phi kim nói chung (tác dụng với kim loại, với hiđro), clo còn tác dụng với nước và dung dịch bazơ, clo là phi kim hoạt động hóa học mạnh. - Ứng dụng, phương pháp điều chế và thu khí clo trong phòng thí nghiệm và trong công nghiệp. Kĩ năng - Dự đoán, kiểm tra, kết luận được tính chất hóa học của clo và viết các phương trình hóa học. - Quan sát thí nghiệm và rút ra nhận xét về tác dụng của clo với nước, với dung dịch kiềm, tính tẩy màu của clo ẩm. - Nhận biết được khí clo bằng giấy màu ẩm. - Tính thể tích khí clo tham gia hoặc tạo thành trong phản ứng ở điều kiện tiêu chuẩn.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
3. Cacbon	Kiến thức Biết được: - Cacbon có 3 dạng thù hình chính: Than chì, kim cương và cacbon vô định hình. - Cacbon vô định hình có tính hấp phụ và hoạt động hóa học mạnh nhất (tính phi kim yếu, tác dụng với oxi và một số oxit kim loại). - Ứng dụng của cacbon. Kĩ năng - Quan sát thí nghiệm, hình ảnh thí nghiệm và rút ra nhận xét về tính chất của cacbon. - Viết các phương trình hóa học của cacbon với oxi, với một số oxit kim loại. - Tính lượng cacbon và hợp chất của cacbon trong phản ứng.	
4. Hợp chất của cacbon	Kiến thức Biết được: - CO là oxit không tạo muối, độc, khử được nhiều oxit kim loại ở nhiệt độ cao. - CO₂ có những tính chất của oxit axit. - H₂CO₃ là axit yếu, không bền. - Tính chất hóa học của muối cacbonat (tác dụng với dung dịch axit, dung dịch bazơ, dung dịch muối khác, bị nhiệt phân hủy). - Chu trình của cacbon trong tự nhiên và vấn đề bảo vệ môi trường sống. Kĩ năng - Quan sát thí nghiệm, hình ảnh thí nghiệm và rút ra tính chất hóa học của CO, CO₂, muối cacbonat.	Chỉ viết phương trình hóa học phân hủy CaCO₃ và NaHCO₃.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Xác định phản ứng có thực hiện được hay không và viết các phương trình hóa học. - Nhận biết khí CO_2, một số muối cacbonat cụ thể. - Tính thành phần phần trăm thể tích CO và CO_2 trong hỗn hợp.	
5. Silic. Công nghiệp silicat	Kiến thức Biết được: - Silic là phi kim hoạt động yếu (tác dụng được với oxi, không phản ứng trực tiếp với hiđro), SiO_2 là một oxit axit (tác dụng với kiềm, muối cacbonat kim loại kiềm ở nhiệt độ cao). - Một số ứng dụng quan trọng của silic, silic đioxit và muối silicat. - Sơ lược về thành phần và các công đoạn chính sản xuất thủy tinh, đồ gốm, xi măng. Kĩ năng - Đọc và tóm tắt được thông tin về Si, SiO_2, muối silicat, sản xuất thủy tinh, đồ gốm, xi măng. - Viết được các phương trình hóa học minh họa cho tính chất của Si, SiO_2, muối silicat.	- Sơ lược về silic, hợp chất của silic. - Nguyên liệu, các công đoạn chính và sơ lược về biện pháp kĩ thuật của quá trình sản xuất thủy tinh, đồ gốm, xi măng.
6. Sơ lược về bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học	Kiến thức Biết được: - Các nguyên tố trong bảng tuần hoàn được sắp xếp theo chiều tăng dần của điện tích hạt nhân nguyên tử. Lấy ví dụ minh họa. - Cấu tạo bảng tuần hoàn gồm: Ô nguyên tố, chu kì, nhóm. Lấy ví dụ minh họa. - Quy luật biến đổi tính kim loại, phi kim trong chu kì, nhóm. Lấy ví dụ minh họa.	- Bảng tuần hoàn có 8 nhóm và các kim loại chuyển tiếp. - Ô nguyên tố

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Ý nghĩa của bảng tuần hoàn: Sơ lược về mối liên hệ giữa cấu tạo nguyên tử, vị trí nguyên tố trong bảng tuần hoàn và tính chất hóa học cơ bản của nó. Kĩ năng - Quan sát bảng tuần hoàn, ô nguyên tố cụ thể, nhóm I, VII, chu kì 2, 3 và rút ra nhận xét về ô nguyên tố, về chu kì, nhóm. - Từ cấu tạo nguyên tử của một số nguyên tố điển hình (thuộc 20 nguyên tố đầu tiên) suy ra vị trí và tính chất hóa học cơ bản của chúng và ngược lại. - So sánh tính kim loại hoặc phi kim của một nguyên tố cụ thể với các nguyên tố lân cận (trong số 20 nguyên tố đầu tiên).	gồm số hiệu nguyên tử, kí hiệu hóa học, tên nguyên tố, nguyên tử khối. - Chưa giải thích quy luật biến đổi tính kim loại và tính phi kim.
IV. HIĐROCACBON		
1. Mở đầu	Kiến thức Biết được: - Khái niệm về hợp chất hữu cơ và hóa học hữu cơ. - Đặc điểm cấu tạo phân tử hợp chất hữu cơ. - Công thức phân tử, công thức cấu tạo và ý nghĩa của nó. Kĩ năng - Phân biệt được chất vô cơ hay hữu cơ theo công thức phân tử. - Quan sát mô hình cấu tạo phân tử, rút ra được đặc điểm cấu tạo phân tử hợp chất hữu cơ. - Viết được một số công thức cấu tạo mạch hở, mạch vòng của một số chất hữu cơ đơn giản (tối đa 4 nguyên tử C) khi biết công thức phân tử.	Chưa biết khái niệm đồng đẳng, đồng phân, danh pháp, cấu trúc phân tử.
2. Metan	Kiến thức Biết được:	Chưa có khái niệm

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Công thức phân tử, công thức cấu tạo, đặc điểm cấu tạo phân tử của metan. - Tính chất vật lí: Trạng thái, màu sắc, tính tan trong nước, tỉ khối so với không khí. - Tính chất hóa học: Tác dụng được với clo (phản ứng thế), với oxi (phản ứng cháy). - Metan được dùng làm nhiên liệu, nguyên liệu trong đời sống và sản xuất. Kĩ năng - Quan sát thí nghiệm, hiện tượng thực tế, hình ảnh thí nghiệm, rút ra nhận xét. - Viết phương trình hóa học dạng công thức phân tử và công thức cấu tạo thu gọn. - Phân biệt khí metan với một vài khí khác; Tính thành phần phần trăm về thể tích khí metan trong hỗn hợp.	chất đồng đẳng của metan.
3. Etilen	Kiến thức Biết được: - Công thức phân tử, công thức cấu tạo, đặc điểm cấu tạo phân tử của etilen. - Tính chất vật lí: Trạng thái, màu sắc, tính tan trong nước, tỉ khối so với không khí. - Tính chất hóa học: Phản ứng cộng với brom trong dung dịch; Phản ứng trùng hợp tạo polietilen (PE), phản ứng cháy. - Ứng dụng: Làm nguyên liệu điều chế nhựa polietilen, etanol, axit axetic,... Kĩ năng - Quan sát thí nghiệm, hình ảnh, mô hình, rút ra được nhận xét về cấu tạo phân tử và tính chất của etilen. - Viết các phương trình hóa học dạng công thức phân tử và công thức cấu tạo thu gọn.	Chưa có khái niệm chất đồng đẳng của etilen.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Phân biệt khí etilen với khí metan bằng phương pháp hóa học. - Tính thành phần phần trăm về thể tích khí etilen trong hỗn hợp khí. Tính thể tích khí đã tham gia phản ứng ở điều kiện tiêu chuẩn.	
4. Axetilen	Kiến thức Biết được: - Công thức phân tử, công thức cấu tạo, đặc điểm cấu tạo phân tử của axetilen. - Tính chất vật lí: Trạng thái, màu sắc, tính tan trong nước, tỉ khối so với không khí. - Tính chất hóa học: Phản ứng cộng với brom trong dung dịch, phản ứng cháy. - Ứng dụng: Làm nhiên liệu và nguyên liệu trong công nghiệp. Kĩ năng - Quan sát thí nghiệm, hình ảnh, mô hình và rút ra nhận xét về cấu tạo phân tử và tính chất. - Viết các phương trình hóa học dạng công thức phân tử và công thức cấu tạo thu gọn. - Phân biệt khí axetilen với khí metan bằng phương pháp hóa học. - Tính thành phần phần trăm về thể tích axetilen trong hỗn hợp, thể tích khí axetilen tham gia phản ứng ở điều kiện tiêu chuẩn.	Chưa có khái niệm chất đồng đẳng của axetilen.
5. Benzen	Kiến thức Biết được: - Công thức phân tử, công thức cấu tạo, đặc điểm cấu tạo phân tử của benzen. - Tính chất vật lí: Trạng thái, màu sắc, tính tan, khối lượng riêng, nhiệt độ sôi, độc tính.	Chưa có khái niệm chất đồng đẳng của benzen.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Tính chất hóa học: Phản ứng thế với brom lỏng (có bột Fe, đun nóng), phản ứng cháy, phản ứng cộng với hiđro và với clo. - Ứng dụng: Làm nguyên liệu, dung môi trong tổng hợp hữu cơ. Kĩ năng - Quan sát thí nghiệm, mô hình phân tử, hình ảnh thí nghiệm, mẫu vật, rút ra được nhận xét về cấu tạo phân tử và tính chất. - Viết các phương trình hóa học dạng công thức phân tử và công thức cấu tạo thu gọn. - Tính khối lượng benzen đã phản ứng để tạo thành sản phẩm trong phản ứng thế theo hiệu suất phản ứng.	
6. Dầu mỏ và khí thiên nhiên	Kiến thức Biết được: - Khái niệm, thành phần, trạng thái tự nhiên của dầu mỏ, khí thiên nhiên, khí mỏ dầu và phương pháp khai thác chúng; Một số sản phẩm chế biến từ dầu mỏ. - Ứng dụng: Dầu mỏ và khí thiên nhiên là nguồn nhiên liệu và nguyên liệu quý trong công nghiệp. Kĩ năng - Đọc, trả lời câu hỏi, tóm tắt được thông tin về dầu mỏ, khí thiên nhiên và ứng dụng của chúng. - Sử dụng có hiệu quả một số sản phẩm dầu mỏ và khí thiên nhiên.	Cần biết thêm về dầu mỏ và khí thiên nhiên ở Việt Nam.
7. Nhiên liệu	Kiến thức Biết được: Khái niệm về nhiên liệu, các dạng nhiên liệu phổ biến (rắn, lỏng, khí).	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	Hiểu được: Cách sử dụng nhiên liệu (gaz, dầu hỏa, than,...) an toàn có hiệu quả, giảm thiểu ảnh hưởng không tốt tới môi trường. Kĩ năng - Sử dụng được nhiên liệu có hiệu quả, an toàn trong cuộc sống hằng ngày. - Tính nhiệt lượng tỏa ra khi đốt cháy than, khí metan và thể tích khí cacbonic tạo thành.	
V. DẪN XUẤT CỦA HIĐROCACBON. POLIME		
1. Etanol	Kiến thức Biết được: - Công thức phân tử, công thức cấu tạo, đặc điểm cấu tạo phân tử của etanol. - Tính chất vật lí: Trạng thái, màu sắc, mùi, vị, tính tan, khối lượng riêng, nhiệt độ sôi. - Khái niệm độ rượu. - Tính chất hóa học: Phản ứng với natri, với axit axetic, phản ứng cháy. - Ứng dụng: Làm nguyên liệu, dung môi trong công nghiệp. - Phương pháp điều chế etanol từ tinh bột, đường hoặc từ etilen. Kĩ năng - Quan sát mô hình phân tử, thí nghiệm, mẫu vật, hình ảnh, rút ra được nhận xét về đặc điểm cấu tạo phân tử và tính chất hóa học. - Viết các phương trình hóa học dạng công thức phân tử và công thức cấu tạo thu gọn.	Chưa có khái niệm về đồng đẳng của etanol.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Phân biệt etanol với benzen. - Tính khối lượng etanol tham gia hoặc tạo thành trong phản ứng có sử dụng độ rượu và hiệu suất quá trình.	
2. Axit axetic	Kiến thức Biết được: - Công thức phân tử, công thức cấu tạo, đặc điểm cấu tạo phân tử của axit axetic. - Tính chất vật lí: Trạng thái, màu sắc, mùi, vị, tính tan, khối lượng riêng, nhiệt độ sôi. - Tính chất hóa học: Là một axit yếu, có tính chất chung của axit; Tác dụng với etanol tạo thành este. - Ứng dụng: Làm nguyên liệu trong công nghiệp, sản xuất giấm ăn. - Phương pháp điều chế axit axetic bằng cách lên men etanol. Kỹ năng - Quan sát mô hình, hình ảnh phân tử axit axetic, mẫu vật và thí nghiệm, rút ra được nhận xét về cấu tạo phân tử, tính chất hóa học. - Dự đoán, kiểm tra và kết luận về tính chất hóa học của axit axetic. - Viết được các phương trình hóa học minh họa cho tính chất hóa học của axit axetic. - Phân biệt axit axetic với etanol và chất lỏng khác. - Tính nồng độ axit hoặc khối lượng dung dịch axit axetic tham gia hoặc tạo thành trong phản ứng.	Chưa có khái niệm về đồng đẳng của axit axetic.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
3. Mối liên hệ giữa etilen, etanol và axit axetic	Kiến thức Hiểu được mối liên hệ giữa các chất: Etilen, etanol, axit axetic. Kĩ năng - Thiết lập được sơ đồ mối liên hệ giữa etilen, etanol, axit axetic và etyl axetat. - Viết các phương trình hóa học minh họa cho các mối liên hệ. - Tính hiệu suất của phản ứng este hóa, tính thành phần phần trăm về khối lượng các chất trong hỗn hợp lỏng.	
4. Chất béo	Kiến thức Biết được: - Khái niệm chất béo, trạng thái tự nhiên, công thức tổng quát của chất béo đơn giản là $(R - COO)_3C_3H_5$, đặc điểm cấu tạo. - Tính chất vật lí: Trạng thái, tính tan. - Tính chất hóa học: Phản ứng thủy phân trong môi trường axit và trong môi trường kiềm (phản ứng xà phòng hóa). - Ứng dụng: Là thức ăn quan trọng của người và động vật, là nguyên liệu trong công nghiệp. Kĩ năng - Quan sát thí nghiệm, hình ảnh và rút ra nhận xét về công thức đơn giản, thành phần phân tử và tính chất. - Viết được phương trình hóa học của phản ứng thủy phân etyl axetat trong môi trường axit và môi trường kiềm. - Phân biệt chất béo (dầu ăn, mỡ ăn) với hiđrocacbon (dầu, mỡ công nghiệp). - Tính khối lượng xà phòng thu được theo hiệu suất phản ứng.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
5. Glucozơ	Kiến thức Biết được: - Công thức phân tử, trạng thái tự nhiên, tính chất vật lí (trạng thái, màu sắc, mùi, vị, tính tan, khối lượng riêng). - Tính chất hóa học: Phản ứng tráng gương, phản ứng lên men rượu. - Ứng dụng: Là chất dinh dưỡng quan trọng của người và động vật. Kĩ năng - Quan sát thí nghiệm, hình ảnh thí nghiệm, mẫu vật và rút ra nhận xét về tính chất của glucozơ. - Viết các phương trình hóa học (dạng công thức phân tử) minh họa tính chất hóa học của glucozơ. - Phân biệt dung dịch glucozơ với etanol và axit axetic. - Tính khối lượng glucozơ trong phản ứng lên men khi biết hiệu suất của quá trình.	Chưa biết đặc điểm cấu tạo phân tử.
6. Saccarozơ	Kiến thức Biết được: - Công thức phân tử, trạng thái tự nhiên, tính chất vật lí (trạng thái, màu sắc, mùi, vị, tính tan, nhiệt độ nóng chảy). - Tính chất hóa học: Phản ứng thủy phân có xúc tác axit hoặc enzym. - Ứng dụng: Là chất dinh dưỡng quan trọng của người và động vật; Nguyên liệu quan trọng cho công nghiệp thực phẩm.	Chưa biết đặc điểm cấu tạo phân tử.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	Kĩ năng - Quan sát mẫu chất, thí nghiệm rút ra được nhận xét về tính chất. - Viết được phương trình hóa học (dạng công thức phân tử) của phản ứng thủy phân saccarozơ. - Phân biệt saccarozơ với glucozơ và etanol. - Tính thành phần phần trăm về khối lượng của saccarozơ trong mẫu nước mía.	
7. Tinh bột và xenlulozơ	Kiến thức Biết được: - Trạng thái tự nhiên, tính chất vật lí của tinh bột và xenlulozơ. - Công thức chung của tinh bột và xenlulozơ là $(C_6H_{10}O_5)_n$. - Tính chất hóa học của tinh bột và xenlulozơ (phản ứng thủy phân; riêng hồ tinh bột có phản ứng màu với iot). - Ứng dụng của tinh bột và xenlulozơ trong đời sống và sản xuất. - Sự tạo thành tinh bột và xenlulozơ trong cây xanh. Kĩ năng - Viết phương trình hóa học của phản ứng thủy phân, phản ứng quang hợp tạo thành tinh bột và xenlulozơ. - Quan sát mẫu chất, thí nghiệm, rút ra được nhận xét về tính chất. - Phân biệt tinh bột với xenlulozơ. - Tính khối lượng etanol thu được từ tinh bột và xenlulozơ.	Chưa biết đặc điểm cấu tạo phân tử.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
8. Protein	Kiến thức Biết được: - Khái niệm, đặc điểm cấu tạo phân tử (do nhiều amino axit tạo nên) và phân tử khối của protein. - Tính chất hóa học: Phản ứng thủy phân có xúc tác là axit, hoặc bazơ hoặc enzym; Bị đông tụ khi có tác dụng của hóa chất hoặc nhiệt độ; Dễ bị phân hủy khi đun nóng mạnh. Kỹ năng - Quan sát thí nghiệm, hình ảnh, mẫu vật và rút ra được nhận xét về tính chất. - Viết sơ đồ của phản ứng thủy phân protein. - Phân biệt protein (len, lông cừu, tơ tằm) với chất khác (tơ nylon), phân biệt amino axit và axit theo thành phần phân tử.	
9. Polime	Kiến thức Biết được: - Định nghĩa, cấu tạo, phân loại polime (polime thiên nhiên và polime tổng hợp). - Tính chất chung của polime. - Khái niệm chất dẻo, tơ, cao su và những ứng dụng chủ yếu trong đời sống, sản xuất. Kỹ năng - Viết phương trình hóa học trùng hợp tạo thành polietilen (PE), poli(vinyl clorua) (PVC),... từ các monome.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Sử dụng, bảo quản một số đồ vật bằng chất dẻo, tơ, cao su trong gia đình một cách an toàn, hiệu quả. - Phân biệt một số vật liệu polime. - Tính khối lượng polime thu được theo hiệu suất của phản ứng tổng hợp.	
VI. THỰC HÀNH HÓA HỌC		
1. Tính chất hóa học của oxit và axit	Kiến thức Biết được: Mục đích, các bước tiến hành, kỹ thuật thực hiện của các thí nghiệm: - Oxit tác dụng với nước tạo thành dung dịch bazơ hoặc axit. - Nhận biết dung dịch axit, dung dịch bazơ và dung dịch muối sunfat. Kỹ năng - Sử dụng dụng cụ và hóa chất để tiến hành an toàn, thành công các thí nghiệm trên. - Quan sát, mô tả, giải thích hiện tượng thí nghiệm và viết được các phương trình hóa học. - Viết tường trình thí nghiệm.	
2. Tính chất hóa học của bazơ, muối	Kiến thức Biết được: Mục đích, các bước tiến hành, kỹ thuật thực hiện của các thí nghiệm: - Bazơ tác dụng với dung dịch axit, với dung dịch muối. - Dung dịch muối tác dụng với kim loại, với dung dịch muối khác và với axit.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	Kĩ năng - Sử dụng dụng cụ và hóa chất để tiến hành an toàn, thành công các thí nghiệm trên. - Quan sát, mô tả, giải thích hiện tượng thí nghiệm và viết được các phương trình hóa học. - Viết tường trình thí nghiệm.	
3. Tính chất hóa học của nhôm, sắt	Kiến thức Biết được: Mục đích, các bước tiến hành, kĩ thuật thực hiện của các thí nghiệm: - Nhôm tác dụng với oxi. - Sắt tác dụng với lưu huỳnh. - Nhận biết kim loại nhôm và sắt. Kĩ năng - Sử dụng dụng cụ và hóa chất để tiến hành an toàn, thành công các thí nghiệm trên. - Quan sát, mô tả, giải thích hiện tượng thí nghiệm và viết các phương trình hóa học. - Viết tường trình thí nghiệm.	
4. Tính chất hóa học của phi kim và hợp chất của chúng	Kiến thức Biết được: Mục đích, các bước tiến hành, kĩ thuật thực hiện của các thí nghiệm: - C khử CuO ở nhiệt độ cao. - Nhiệt phân muối NaHCO_3. - Nhận biết muối cacbonat và muối clorua cụ thể.	Có thể thay thí nghiệm nhiệt phân

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	Kĩ năng - Sử dụng dụng cụ và hóa chất để tiến hành an toàn, thành công các thí nghiệm trên. - Quan sát, mô tả, giải thích hiện tượng thí nghiệm và viết các phương trình hóa học. - Viết tường trình thí nghiệm.	muối NaHCO_3 bằng thí nghiệm: clo phản ứng với kim loại.
5. Tính chất của hiđrocacbon	Kiến thức Biết được: Mục đích, các bước tiến hành, kĩ thuật thực hiện của các thí nghiệm: - Điều chế khí axetilen. - Tác dụng của axetilen với dung dịch brom và với oxi (phản ứng cháy). - Tác dụng của benzen với dung dịch brom. Kĩ năng - Sử dụng dụng cụ và hóa chất để tiến hành an toàn, thành công các thí nghiệm trên. - Quan sát, mô tả, giải thích hiện tượng thí nghiệm và viết các phương trình hóa học. - Viết tường trình thí nghiệm.	
6. Tính chất của etanol và axit axetic	Kiến thức Biết được: Mục đích, các bước tiến hành, kĩ thuật thực hiện của các thí nghiệm: - Tác dụng của dung dịch axit axetic với quỳ tím, kẽm, đá vôi, đồng(II) oxit. - Tác dụng của axit axetic với etanol.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	Kĩ năng - Sử dụng dụng cụ và hóa chất để tiến hành an toàn, thành công các thí nghiệm trên. - Quan sát, mô tả hiện tượng, giải thích và viết được các phương trình hóa học. - Viết tường trình thí nghiệm.	
7. Tính chất của gluxit	Kiến thức Biết được: Mục đích, các bước tiến hành, kĩ thuật thực hiện của các thí nghiệm: - Tác dụng của glucozơ với bạc nitrat trong dung dịch amoniac. - Phân biệt dung dịch glucozơ, dung dịch saccarozơ và hồ tinh bột loãng. Kĩ năng - Sử dụng dụng cụ, hóa chất để tiến hành an toàn, thành công các thí nghiệm trên. - Quan sát, mô tả hiện tượng, giải thích và viết được phương trình hóa học. - Viết tường trình thí nghiệm.	

IV. GIẢI THÍCH - HƯỚNG DẪN

1. Quan điểm xây dựng và phát triển chương trình

Chương trình môn Hóa học cấp Trung học cơ sở được xây dựng và phát triển trên cơ sở các quan điểm sau đây:

a) Đảm bảo thực hiện mục tiêu của bộ môn Hóa học ở Trung học cơ sở

Mục tiêu của bộ môn Hóa học phải được quán triệt và cụ thể hóa trong chương trình của các lớp cấp Trung học cơ sở.

b) Đảm bảo tính phổ thông cơ bản, ban đầu và thực tiễn trên cơ sở hệ thống tri thức của khoa học hóa học tương đối hiện đại.

Hệ thống tri thức hóa học được lựa chọn bảo đảm:

- Kiến thức, kỹ năng hóa học phổ thông, cơ bản, ban đầu.
- Tính chính xác của khoa học hóa học cấp Trung học cơ sở.
- Sự cập nhật một cách cơ bản với những thông tin của khoa học hóa học hiện đại về nội dung và phương pháp.
- Nội dung hóa học gắn với thực tiễn đời sống, sản xuất.
- Nội dung hóa học được cấu trúc có hệ thống từ đơn giản đến phức tạp.

c) Đảm bảo tính đặc thù của bộ môn Hóa học

- Nội dung thực hành và thí nghiệm hóa học được coi trọng, là cơ sở để xây dựng kiến thức và rèn kỹ năng hóa học.
- Tính chất hóa học cơ bản của các chất được xây dựng trên cơ sở lý thuyết hóa học ban đầu, kết hợp với thực nghiệm hóa học và thực tiễn đời sống.

d) Đảm bảo định hướng đổi mới phương pháp dạy học Hóa học theo hướng dạy và học tích cực.

- Giáo viên thiết kế, tổ chức để học sinh tích cực hoạt động xây dựng kiến thức và hình thành kỹ năng mới, vận dụng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn được mô phỏng trong các bài tập Hóa học.
- Giáo viên sử dụng thiết bị dạy học, trong đó bước đầu có ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông để góp phần đổi mới phương pháp dạy học Hóa học.

e) Đảm bảo định hướng về đổi mới đánh giá kết quả học tập Hóa học của học sinh trường Trung học cơ sở

Đảm bảo sự đa dạng hệ thống câu hỏi và bài tập Hóa học ở trường Trung học cơ sở kết hợp trắc nghiệm khách quan và tự luận, lý thuyết và thực nghiệm hóa học. Hệ thống bài tập Hóa học nhằm đánh giá kiến thức hóa học của học sinh ở ba mức độ biết, hiểu và vận dụng, phù hợp với nội dung và phương pháp của chương trình Hóa học cấp Trung học cơ sở.

g) Đảm bảo kế thừa những thành tựu của chương trình Hóa học cấp Trung học cơ sở trong nước và thế giới

Chương trình môn Hóa học cấp Trung học cơ sở bảo đảm tiếp cận ở mức độ nhất định với chương trình Hóa học cơ bản cấp Trung học cơ sở của một số nước tiên tiến và khu vực về mặt nội dung, phương pháp, mức độ kiến thức, kỹ năng hóa học phổ thông. Chương trình bảo đảm kế thừa và phát huy những ưu điểm và khắc phục một số hạn chế của các chương trình Hóa học cấp Trung học cơ sở trước đây của Việt Nam.

h) Đảm bảo tính phân hóa trong chương trình Hóa học cấp Trung học cơ sở

Chương trình môn Hóa học cấp Trung học cơ sở nhằm đáp ứng nguyện vọng và phù hợp với năng lực của mọi học sinh. Ngoài ra từ lớp 8 đến lớp 9 còn có nội dung tự chọn về hóa học dành cho học sinh có nhu cầu nâng cao kiến thức, kỹ năng hóa học.

2. Về phương pháp dạy học

Cũng như các môn học khác trong nhà trường Trung học cơ sở, phương pháp dạy học Hóa học theo hướng phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động của người học, hình thành và phát triển năng lực tự học, tự giải quyết vấn đề theo sự hướng dẫn của giáo viên. Tuy nhiên, Hóa học là môn khoa học thực nghiệm nên phương pháp dạy học Hóa học cần phải coi trọng thực nghiệm và phát triển tư duy hóa học.

Trong dạy học Hóa học cần chú ý:

- Sử dụng thiết bị, thí nghiệm hóa học theo định hướng chủ yếu là nguồn để học sinh nghiên cứu, khai thác tìm tòi kiến thức, kỹ năng hóa học. Hạn chế sử dụng thí nghiệm hóa học để minh họa hình ảnh mà không có tác dụng khắc sâu kiến thức và rèn luyện kỹ năng.

Mặt khác, cần đảm bảo thực hiện đầy đủ các bài thực hành thí nghiệm đã được quy định trong chương trình và những thí nghiệm trong bài học của sách giáo khoa.

- Sử dụng câu hỏi và bài tập Hóa học ở Trung học cơ sở không chỉ củng cố kiến thức, rèn luyện kỹ năng mà còn là nguồn tri thức để học sinh tích cực, chủ động nhận thức kiến thức, hình thành kỹ năng và vận dụng tích cực các kiến thức kỹ năng đã học.

- Nêu và giải quyết vấn đề trong dạy học Hóa học ở Trung học cơ sở giúp học sinh bước đầu phát triển tư duy hóa học và năng lực giải quyết vấn đề.

- Sử dụng sách giáo khoa Hóa học Trung học cơ sở như là nguồn tư liệu để học sinh tự đọc, tự nghiên cứu, tích cực nhận thức, thu thập thông tin và xử lý thông tin có hiệu quả.

- Tổ chức cho học sinh tự học kết hợp với hợp tác theo nhóm nhỏ trong học tập Hóa học ở Trung học cơ sở giúp học sinh có khả năng tự học, khả năng hợp tác cùng học, cùng nghiên cứu để giải quyết một số vấn đề trong học tập Hóa học và một số vấn đề thực tiễn đơn giản có liên quan đến Hóa học.

Khuyến khích bước đầu ứng dụng công nghệ thông tin để đổi mới phương pháp dạy học Hóa học ở Trung học cơ sở, đặc biệt ở những địa phương có điều kiện thực hiện.

3. Về đánh giá kết quả học tập của học sinh

a) Đánh giá kết quả học tập của học sinh cần căn cứ vào mục tiêu môn Hóa học cấp Trung học cơ sở, chuẩn kiến thức, kỹ năng cần đạt được ở lớp 8, 9, chủ đề cụ thể nhằm đảm bảo khách quan, công bằng, khả thi và hướng quá trình dạy học Hóa học ngày càng tích cực hơn.

b) Kết hợp các hình thức đánh giá:

- Kết hợp tự luận và trắc nghiệm khách quan theo hướng tăng cường sử dụng trắc nghiệm khách quan trong bài kiểm tra hóa học.

- Kết hợp đánh giá của giáo viên và đánh giá của học sinh. Tạo điều kiện cho học sinh tham gia đánh giá kết quả học tập lẫn nhau và tự đánh giá bản thân.

c) Nội dung đánh giá cần đảm bảo:

- Đánh giá kiến thức về lí thuyết hóa học, về tính chất, ứng dụng của các chất.
- Đánh giá kĩ năng cơ bản môn Hóa học, chú ý kĩ năng thực hành, thí nghiệm, khai thác kênh hình, xử lí số liệu và phân tích biểu bảng trong học tập Hóa học.
- Đánh giá mức độ biết, hiểu, vận dụng kiến thức kĩ năng hóa học với một tỉ lệ thích hợp theo hướng tăng cường đánh giá khả năng vận dụng trong học tập và cuộc sống.
- Bước đầu đánh giá khả năng lập kế hoạch, giải quyết vấn đề trong học tập Hóa học và thực tiễn đời sống.

4. Về việc vận dụng chương trình theo vùng miền và các đối tượng học sinh

- Việc dạy học Hóa học ở các vùng miền được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Đảm bảo để mọi học sinh đều đạt được chuẩn kiến thức và kĩ năng của môn Hóa học. Đối với những học sinh ham hiểu biết và có khả năng về hóa học được khuyến khích học nâng cao hơn và được tạo điều kiện để phát triển năng lực.

(Xem tiếp Công báo số 13 + 14)



Yến phòng Chính phủ xuất bản
Điện thoại: 04.8238947, 04.8231182
Fax: 08044517
Email: congbaovp@cpt.gov.vn
In tại Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

Cấp Trung học cơ sở

(Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05 tháng 5 năm 2006
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

(Tiếp theo Công báo số 11 + 12)

Môn SINH HỌC



I. MỤC TIÊU

Môn Sinh học ở Trung học cơ sở nhằm giúp học sinh đạt được:

1. Về kiến thức

- Mô tả được hình thái, cấu tạo của cơ thể sinh vật thông qua các đại diện của các nhóm vi sinh vật, nấm, thực vật, động vật và cơ thể người trong mối quan hệ với môi trường sống.
- Nêu được các đặc điểm sinh học trong đó có chú ý đến tập tính của sinh vật và tầm quan trọng của những sinh vật có giá trị trong nền kinh tế.
- Nêu được hướng tiến hóa của sinh vật (chủ yếu là động vật, thực vật), đồng thời nhận biết sơ bộ về các đơn vị phân loại và hệ thống phân loại động vật, thực vật.
- Trình bày được các quy luật cơ bản về sinh lí, sinh thái, di truyền. Nêu được cơ sở khoa học của các biện pháp giữ gìn vệ sinh, bảo vệ sức khỏe, bảo vệ cân bằng sinh thái, bảo vệ môi trường và các biện pháp kĩ thuật nhằm nâng cao năng suất, cải tạo giống cây trồng - vật nuôi.

2. Về kĩ năng

- Biết quan sát, mô tả, nhận biết các cây, con thường gặp; xác định được vị trí và cấu tạo của các cơ quan, hệ cơ quan của cơ thể thực vật, động vật và người.

- Biết thực hành sinh học: sưu tầm, bảo quản mẫu vật, làm các bộ sưu tập nhỏ, sử dụng các dụng cụ, thiết bị thí nghiệm, đặt và theo dõi một số thí nghiệm đơn giản.
- Vận dụng được kiến thức vào việc nuôi trồng một số cây, con phổ biến ở địa phương; vào việc giữ gìn vệ sinh cá nhân, vệ sinh công cộng; vào việc giải thích các hiện tượng sinh học thông thường trong đời sống.
- Có kỹ năng học tập: tự học, sử dụng tài liệu học tập, lập biểu bảng, sơ đồ,...
- Rèn luyện được năng lực tư duy: phân tích, đối chiếu, so sánh, tổng hợp, khái quát hóa các sự kiện, hiện tượng sinh học,...

3. Về thái độ

- Có niềm tin khoa học về bản chất vật chất của các hiện tượng sống và khả năng nhận thức của con người.
- Có trách nhiệm thực hiện các biện pháp giữ gìn vệ sinh, bảo vệ sức khỏe cho bản thân, cộng đồng và bảo vệ môi trường.
- Sẵn sàng áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật thuộc lĩnh vực Sinh học vào trồng trọt và chăn nuôi ở gia đình và địa phương.
- Xây dựng ý thức tự giác và thói quen bảo vệ thiên nhiên, bảo vệ môi trường sống, có thái độ và hành vi đúng đắn đối với chính sách của Đảng và Nhà nước về dân số, sức khỏe sinh sản, phòng chống HIV/AIDS, lạm dụng ma túy và các tệ nạn xã hội.

II. NỘI DUNG

1. Kế hoạch dạy học

Lớp	Số tiết/tuần	Số tuần	Tổng số tiết/năm
6	2	35	70
7	2	35	70
8	2	35	70
9	2	35	70
Cộng (toàn cấp)		140	280

2. Nội dung dạy học từng lớp

LỚP 6

2 tiết/tuần x 35 tuần = 70 tiết

1. Mở đầu Sinh học

- Vật sống và vật không sống. Đặc điểm chung của cơ thể sống.
- Nhiệm vụ của Sinh học.

2. Thực vật

- *Đại cương về giới Thực vật*: Đặc điểm chung, thực vật có hoa và thực vật không có hoa.
- *Tế bào thực vật*: Giới thiệu kính lúp, kính hiển vi và cách sử dụng. Quan sát tế bào thực vật. Cấu tạo tế bào thực vật. Sự lớn lên và phân chia của tế bào.
- *Rễ*: Các loại rễ, các miền của rễ. Cấu tạo miền hút của rễ. Sự hút nước và muối khoáng của rễ. Biến dạng của rễ.
- *Thân*: Hình thái thân. Sự dài ra của thân. Cấu tạo trong của thân non. Sự to ra của thân. Vận chuyển các chất trong thân.
- *Lá*: Đặc điểm bên ngoài của lá. Cấu tạo trong của phiến lá. Quang hợp. Ảnh hưởng của các điều kiện bên ngoài đến quang hợp. Ý nghĩa của quang hợp. Hô hấp ở lá. Thoát hơi nước ở lá. Biến dạng của lá.
- *Sinh sản sinh dưỡng*: Sinh sản sinh dưỡng tự nhiên. Sinh sản sinh dưỡng do người.
- *Hoa và sinh sản hữu tính*: Cấu tạo và chức năng của hoa. Các loại hoa. Sự thụ phấn. Sự thụ tinh, kết hạt và tạo quả.
- *Quả và hạt*: Các bộ phận của quả, các loại quả. Hạt và các bộ phận của hạt. Sự phát tán của quả và hạt. Những điều kiện cần cho sự nảy mầm của hạt.
- *Các nhóm thực vật*: Rêu, Quyết, Hạt trần, Hạt kín (lớp Một lá mầm và lớp Hai lá mầm). Khái niệm sơ lược về phân loại thực vật. Tổng kết về giới Thực vật, sự phát triển của giới Thực vật. Nguồn gốc cây trồng.

- *Vai trò của thực vật:* Thực vật góp phần điều hòa khí hậu, thực vật bảo vệ đất và nguồn nước. Vai trò của thực vật với đời sống động vật. Vai trò của thực vật với đời sống con người. Bảo vệ sự đa dạng của thực vật.

3. Vi khuẩn, Tảo, Nấm, Địa y

Vi khuẩn, Tảo, Nấm, Địa y.

4. Tham quan thiên nhiên.

LỚP 7

2 tiết/tuần x 35 tuần = 70 tiết

Động vật

- *Mở đầu:* Tính đa dạng và phong phú của thế giới động vật. Đặc điểm chung của động vật. Sự khác nhau giữa động vật với thực vật.

- *Ngành Động vật nguyên sinh:* Trùng roi. Một số động vật nguyên sinh có tầm quan trọng đối với đời sống con người. Đặc điểm chung của ngành Động vật nguyên sinh. Thực hành.

- *Ngành Ruột khoang:* Thủy tức. Tính đa dạng và phong phú của ngành Ruột khoang. Đặc điểm chung của ngành Ruột khoang.

- *Các ngành giun (Giun dẹp, Giun tròn và Giun đốt):* Các đại diện của mỗi ngành. Đặc điểm chung của mỗi ngành. Tập tính. Thực hành.

- *Ngành Thân mềm:* Trai sông. Đặc điểm chung của ngành Thân mềm. Tính đa dạng và tập tính của thân mềm. Thực hành.

- *Ngành Chân khớp:* Lớp Giáp xác - con đại diện. Lớp Hình nhện - con đại diện. Lớp Sâu bọ - con đại diện. Đặc điểm chung của ngành Chân khớp. Tính đa dạng và tập tính. Thực hành.

- *Động vật có xương sống*: Giới thiệu chung về động vật có xương sống. *Lớp Cá* (con cá chép). Tính đa dạng và đặc điểm chung của lớp Cá. Thực hành mổ cá. *Lớp Lưỡng cư* (con ếch). Đặc điểm thích nghi với đời sống vừa ở nước vừa ở cạn. Tính đa dạng và đặc điểm chung của lớp Lưỡng cư. Thực hành mổ ếch. *Lớp Bò sát* (con thằn lằn). Đặc điểm thích nghi với đời sống ở cạn. Tính đa dạng của lớp Bò sát. Các loài khủng long. Đặc điểm chung của lớp Bò sát. *Lớp Chim* (con bồ câu). Chim bồ câu thích nghi với đời sống bay lượn. Đặc điểm chung và tính đa dạng của chim, tập tính của chim. Ích lợi và tác hại của chim. Thực hành mổ chim hoặc quan sát mẫu mổ. *Lớp Thú* (thỏ hoặc chó, lợn). Tính đa dạng của lớp Thú: bộ Thú huyệt, bộ Thú túi,... bộ Gặm nhấm, bộ Móng guốc, bộ Ăn thịt, bộ Linh trưởng. Tập tính của thú. Xem phim đời sống động vật và vài tập tính điển hình của động vật thuộc lớp Thú (săn mồi, hoạt động trong mùa sinh sản).

- *Sự tiến hóa của động vật*: Sự phát triển của thế giới động vật (cây phát sinh). Môi trường sống và sự vận động, di chuyển. Sự phức tạp hóa trong tổ chức cơ thể. Sự tiến hóa của các hình thức sinh sản.

- *Động vật và đời sống con người*: Đấu tranh sinh học. Đa dạng sinh học. Những động vật quý hiếm. Tìm hiểu một số động vật có tầm quan trọng trong kinh tế ở địa phương. Tham quan thiên nhiên.

LỚP 8

$2 \text{ tiết/tuần} \times 35 \text{ tuần} = 70 \text{ tiết}$

Cơ thể người và vệ sinh

- *Mở đầu*

- *Giới thiệu chung về cơ thể người*: Các cơ quan và hệ cơ quan trong cơ thể người. Tế bào. Các mô chính. Phản xạ. Thực hành: quan sát tiêu bản hiển vi một số loại mô.

- *Vận động của cơ thể*: Cấu tạo và tính chất của cơ và xương. Sự vận động của hệ cơ - xương. Tiến hóa của hệ vận động. Vệ sinh và rèn luyện hệ cơ - xương. Thực hành.
- *Tuần hoàn*: Máu và môi trường trong cơ thể. Đông máu và nguyên tắc truyền máu. Cấu tạo tim và hệ mạch. Vận chuyển máu trong hệ mạch, vận chuyển bạch huyết. Điều hòa hoạt động tim mạch. Vệ sinh tim mạch. Thực hành.
- *Hô hấp*: Cấu tạo và chức năng của các cơ quan trong hệ hô hấp. Hoạt động hô hấp. Vệ sinh hô hấp. Thực hành.
- *Tiêu hóa*: Tiêu hóa và các cơ quan tiêu hóa: Cấu tạo và chức năng của cơ quan tiêu hóa. Thực hành: tìm hiểu vai trò của enzym trong nước bọt. Sự biến đổi thức ăn trong các cơ quan tiêu hóa. Sự hấp thụ thức ăn đã tiêu hóa, thải phân. Vệ sinh ăn uống, phòng tránh các bệnh đường tiêu hóa.
- *Trao đổi chất và năng lượng*: Trao đổi chất giữa cơ thể với môi trường ngoài và giữa tế bào với môi trường trong. Sự chuyển hóa vật chất và năng lượng trong tế bào - đồng hóa và dị hóa. Thân nhiệt và sự điều hòa thân nhiệt. Tiêu chuẩn ăn uống. Nguyên tắc lập khẩu phần.
- *Bài tiết*: Cấu tạo và chức năng hệ bài tiết. Vệ sinh hệ bài tiết.
- *Da*: Cấu tạo và chức năng của da. Vệ sinh da.
- *Thần kinh và giác quan*: Vai trò của hệ thần kinh và giác quan. Cấu tạo và chức năng của tủy sống, não bộ. Thực hành: chức năng của tủy sống và dây thần kinh tủy. Cấu trúc và chức năng của bộ phận thần kinh sinh dưỡng. Cơ quan thụ cảm và cơ quan phân tích. Mắt, tai. Phản xạ không điều kiện và phản xạ có điều kiện (theo quan điểm của Paplôp và của Skinơ). Hoạt động thần kinh bậc cao ở người. Vệ sinh hệ thần kinh.
- *Nội tiết*: Vai trò của các tuyến nội tiết trong điều hòa thể dịch đối với trao đổi chất. Các tuyến nội tiết chính và hooc môn của chúng (tuyến yên, tuyến giáp, tuyến tụy, tuyến trên thận, tuyến sinh dục). Sự phối hợp hoạt động của các tuyến nội tiết.
- *Sinh sản*: Các cơ quan sinh sản. Các tế bào sinh dục đực và cái, con đường di chuyển của chúng. Các biện pháp tránh thai, thực hiện kế hoạch hóa gia đình trong chiến lược dân số, đảm bảo sức khỏe sinh sản. Vệ sinh cơ quan sinh sản và phòng tránh các bệnh có liên quan đến quan hệ tình dục. Các bệnh: lậu, giang mai, HIV/AIDS.

LỚP 9

2 tiết/tuần x 35 tuần = 70 tiết

1. Di truyền và biến dị

- *Các thí nghiệm của Mendel*: G. Mendel và Di truyền học. Lai một cặp tính trạng. Lai hai cặp tính trạng. Thực hành: tính xác suất xuất hiện các mặt của đồng kim loại khi rơi tự do. Bài tập trắc nghiệm khách quan.

- *Nhiễm sắc thể*: Nhiễm sắc thể: nguyên phân, giảm phân, phát sinh giao tử và thụ tinh. Cơ chế xác định giới tính. Di truyền liên kết. Thực hành: quan sát hình thái nhiễm sắc thể và nhận dạng các kì phân bào qua tiêu bản cố định dưới kính hiển vi quang học.

- *ADN và gen*: Mối quan hệ ADN $\rightarrow$ ARN $\rightarrow$ Prôtêin. Mối quan hệ giữa gen và tính trạng. Thực hành: quan sát mô hình ADN.

- *Biến dị*: Đột biến gen. Đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể. Đột biến số lượng nhiễm sắc thể. Thường biến. Thực hành: quan sát các dạng đột biến và thường biến qua mẫu vật, tranh ảnh và tiêu bản hiển vi.

- *Ứng dụng di truyền học*: Thoái hóa do giao phối gần và hiện tượng ưu thế lai. Thành tựu chọn giống ở Việt Nam. Thực hành: tìm hiểu thành tựu chọn giống vật nuôi và cây trồng.

2. Sinh vật và môi trường

- *Sinh vật và môi trường*: Môi trường và các nhân tố sinh thái. Ảnh hưởng của các nhân tố sinh thái (ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm) lên đời sống sinh vật và sự thích nghi của chúng. Ảnh hưởng lẫn nhau giữa các sinh vật. Thực hành: tìm hiểu môi trường và ảnh hưởng của một số nhân tố sinh thái lên sinh vật.

- *Quần thể sinh vật. Quần xã sinh vật. Hệ sinh thái. Con người, dân số và môi trường*: Tác động của con người, dân số đối với môi trường. Ô nhiễm môi trường. Thực hành: tìm hiểu và mô tả một hệ sinh thái phổ biến ở địa phương.

- *Bảo vệ môi trường*: Sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên. Khôi phục môi trường, giữ gìn thiên nhiên hoang dã. Bảo vệ đa dạng của các hệ sinh thái. Luật Bảo vệ môi trường. Thực hành: tìm hiểu tình hình tác động xấu tới môi trường địa phương.

3. Tổng kết chương trình toàn cấp

III. CHUẨN KIẾN THỨC, KĨ NĂNG



LỚP 6

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
Mở đầu Sinh học	Kiến thức - Phân biệt được vật sống và vật không sống qua nhận biết dấu hiệu từ một số đối tượng. - Nêu được những đặc điểm chủ yếu của cơ thể sống: lớn lên, vận động, sinh sản, cảm ứng. - Nêu được các nhiệm vụ của Sinh học nói chung và của Thực vật học nói riêng.	
1. Đại cương về giới Thực vật	Kiến thức - Nêu được các đặc điểm của thực vật và sự đa dạng phong phú của chúng. - Trình bày được vai trò của thực vật tạo nên chất hữu cơ (thức ăn) cung cấp cho đời sống con người và động vật. - Phân biệt được đặc điểm thực vật có hoa và thực vật không có hoa. Kĩ năng - Phân biệt cây một năm và cây lâu năm. - Nêu các ví dụ cây có hoa và cây không có hoa.	- Lấy được ví dụ về cây có hoa, cây không có hoa, cây một năm, cây lâu năm.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2. Tế bào thực vật	Kiến thức - Kể các bộ phận cấu tạo của tế bào thực vật. - Nêu sơ lược sự lớn lên và phân chia tế bào, ý nghĩa của nó đối với sự lớn lên của thực vật. - Nêu được khái niệm mô, kể tên được các loại mô chính của thực vật. Kỹ năng - Biết sử dụng kính lúp và kính hiển vi để quan sát tế bào thực vật. - Chuẩn bị tế bào thực vật để quan sát dưới kính lúp và kính hiển vi. - Thực hành: quan sát tế bào biểu bì lá hành hoặc vảy hành, tế bào cà chua. - Vẽ tế bào quan sát được.	- Quan sát tranh và hình vẽ hay sách để nhận biết các thành phần cấu tạo của tế bào thực vật: vách tế bào, màng sinh chất, tế bào chất, nhân, lục lạp, không bào.
3. Rễ cây	Kiến thức - Biết được cơ quan rễ và vai trò của rễ đối với cây. - Phân biệt được: rễ cọc và rễ chùm. - Trình bày được các miền của rễ và chức năng của từng miền. - Trình bày được cấu tạo của rễ (giới hạn ở miền hút). - Trình bày được vai trò của lông hút, cơ chế hút nước và chất khoáng.	- Quan sát mô hình và hình vẽ cấu tạo giải phẫu của rễ.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CÀN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Phân biệt được các loại rễ biến dạng và nêu chức năng của chúng.	
4. Thân cây	Kiến thức - Nêu được vị trí, hình dạng; phân biệt cành, chồi ngọn với chồi nách (chồi lá, chồi hoa). Phân biệt các loại thân: thân đứng, thân bò, thân leo. - Trình bày được thân mọc dài ra do có sự phân chia của mô phân sinh (ngọn và lóng ở một số loài). - Trình bày được cấu tạo sơ cấp của thân non: gồm vỏ và trụ giữa. - Nêu được tầng sinh vỏ và tầng sinh trụ (sinh mạch) làm thân to ra. - Nêu được chức năng mạch: mạch gỗ dẫn nước và ion khoáng từ rễ lên thân, lá; mạch rây dẫn chất hữu cơ từ lá về thân rễ. Kĩ năng - Thí nghiệm về sự dẫn nước và chất khoáng của thân. - Thí nghiệm chứng minh sự dài ra của thân.	
5. Lá cây	Kiến thức - Nêu được các đặc điểm bên ngoài gồm cuống/bẹ lá, phiến lá. - Phân biệt các loại lá đơn và lá kép, các kiểu xếp lá trên cành, các loại gân trên phiến lá.	- Dùng mẫu vật và tranh vẽ về các đặc điểm cấu tạo bên ngoài

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Giải thích được quang hợp là quá trình lá cây hấp thụ ánh sáng mặt trời biến chất vô cơ (nước, CO₂, muối khoáng) thành chất hữu cơ (đường, tinh bột) và thải ôxi làm không khí luôn được cân bằng. - Giải thích việc trồng cây cần chú ý đến mật độ và thời vụ. - Giải thích được ở cây, hô hấp diễn ra suốt ngày đêm, dùng ôxi để phân hủy chất hữu cơ thành CO₂, H₂O và sản sinh năng lượng. - Giải thích được khi đất thoáng, rễ cây hô hấp mạnh tạo điều kiện cho rễ hút nước và hút khoáng mạnh mẽ. - Trình bày được hơi nước thoát ra khỏi lá qua các lỗ khí. - Nêu được các dạng lá biến dạng (thành gai, tua cuốn, lá vảy, lá dự trữ, lá bắt mồi) theo chức năng và do môi trường. Kĩ năng - Thu thập các dạng và kiểu phân bố lá. - Biết cách làm thí nghiệm lá cây thoát hơi nước, quang hợp và hô hấp.	của lá, sự sắp xếp lá trên cành, các kiểu gân lá. - Nhiệt độ thích hợp cho quang hợp ở nhiều loại cây: 25°C - 35°C - Phân bón làm cho cây sinh trưởng mạnh. - Khi đất thiếu ôxi, cây sinh trưởng chậm, hô hấp yếu.
6. Sinh sản sinh dưỡng	Kiến thức - Phát biểu được sinh sản sinh dưỡng là sự hình thành cá thể mới từ một phần cơ quan sinh dưỡng (rễ, thân, lá). - Phân biệt được sinh sản sinh dưỡng tự nhiên và sinh sản sinh dưỡng do người.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Trình bày được những ứng dụng trong thực tế của hình thức sinh sản do con người tiến hành. Phân biệt hình thức giâm, chiết, ghép, nhân giống trong ống nghiệm. Kĩ năng Biết cách giâm, chiết, ghép.	
7. Hoa và sinh sản hữu tính	Kiến thức - Biết được bộ phận hoa. Vai trò của hoa đối với cây. - Phân biệt được sinh sản hữu tính có tính đực và cái khác với sinh sản sinh dưỡng. Hoa là cơ quan mang yếu tố đực và cái tham gia vào sinh sản hữu tính. - Phân biệt được cấu tạo của hoa và nêu các chức năng của mỗi bộ phận đó. - Phân biệt được các loại hoa: hoa đực, hoa cái, hoa lưỡng tính, hoa đơn độc và hoa mọc thành chùm. - Nêu được thụ phấn là hiện tượng hạt phấn tiếp xúc với đầu nhụy. - Phân biệt được giao phấn và tự thụ phấn. - Trình bày được quá trình thụ tinh, kết hạt và tạo quả. Kĩ năng Biết cách thụ phấn bổ sung để tăng năng suất cây trồng.	- Hiểu sự thụ phấn và sự thụ tinh, từ đó hiểu khái niệm sinh sản hữu tính.
8. Quả và hạt	Kiến thức - Nêu được các đặc điểm hình thái, cấu tạo của quả: quả khô, quả thịt.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Mô tả được các bộ phận của hạt: Hạt gồm vỏ, phôi và chất dinh dưỡng dự trữ. Phôi gồm rễ mầm, thân mầm, lá mầm và chồi mầm. Phôi có 1 lá mầm (ở cây một lá mầm) hay 2 lá mầm (ở cây hai lá mầm). - Giải thích được vì sao ở một số loài thực vật quả và hạt có thể phát tán xa. - Nêu được các điều kiện cần cho sự nảy mầm của hạt (nước, nhiệt độ,...). Kĩ năng Làm thí nghiệm về những điều kiện cần cho hạt nảy mầm.	
9. Các nhóm thực vật	Kiến thức - Mô tả được rêu là thực vật đã có thân, lá nhưng cấu tạo đơn giản. - Mô tả được quyết (cây dương xỉ) là thực vật có rễ, thân, lá, có mạch dẫn. Sinh sản bằng bào tử. - Mô tả được cây Hạt trần (ví dụ cây thông) là thực vật có thân gỗ lớn và mạch dẫn phức tạp. Sinh sản bằng hạt nằm lộ trên lá noãn hở. - Nêu được thực vật Hạt kín là nhóm thực vật có hoa, quả, hạt. Hạt nằm trong quả (hạt kín). Là nhóm thực vật tiến hóa hơn cả (có sự thụ phấn, thụ tinh kép). - So sánh được thực vật thuộc lớp Hai lá mầm với thực vật thuộc lớp Một lá mầm.	- Quan sát bằng kính lúp phân biệt rêu (rêu giả), thân, lá của rêu.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Nêu được khái niệm giới, ngành, lớp,... - Phát biểu được giới Thực vật xuất hiện và phát triển từ dạng đơn giản đến dạng phức tạp hơn, tiến hóa hơn. Thực vật Hạt kín chiếm ưu thế và tiến hóa hơn cả trong giới Thực vật. - Nêu được công dụng của thực vật Hạt kín (thức ăn, thuốc, sản phẩm cho công nghiệp,...). - Giải thích được tùy theo mục đích sử dụng, cây trồng đã được tuyển chọn và cải tạo từ cây hoang dại. Kĩ năng Sưu tầm tranh ảnh, tư liệu về các nhóm thực vật.	
10. Vai trò của thực vật	Kiến thức - Nêu được vai trò của thực vật đối với động vật và người. - Giải thích được sự khai thác quá mức dẫn đến tàn phá và suy giảm sự đa dạng sinh vật. Kĩ năng Nêu các ví dụ về vai trò của cây xanh đối với đời sống con người và nền kinh tế.	
11. Tảo, Vi khuẩn, Nấm và Địa y	Kiến thức - Nêu được cấu tạo và công dụng của một vài loài tảo đơn bào, tảo đa bào (nước mặn, nước ngọt). - Mô tả vi khuẩn là sinh vật nhỏ bé chưa có nhân, phân bố rộng rãi. Sinh sản chủ yếu bằng cách nhân đôi.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Nêu được vi khuẩn có lợi trong sự phân hủy chất hữu cơ, góp phần hình thành mùn, dầu hòa, than đá, góp phần lên men, tổng hợp vitamin, chất kháng sinh. - Nêu được nấm và vi khuẩn có hại gây nên một số bệnh cho cây, động vật và người. - Nêu được cấu tạo, hình thức sinh sản, tác hại và công dụng của nấm. - Nêu được cấu tạo và vai trò của địa y.	
12. Tham quan thiên nhiên	Kiến thức - Tìm hiểu đặc điểm của môi trường nơi đến tham quan. - Tìm hiểu thành phần và đặc điểm thực vật có trong môi trường, nêu lên mối liên hệ giữa thực vật với môi trường. Kĩ năng Quan sát và thu thập mẫu vật (chú ý vấn đề bảo vệ môi trường).	

LỚP 7

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
Mở đầu	Kiến thức - Trình bày khái quát về giới Động vật. - Những điểm giống nhau và khác nhau giữa cơ thể động vật và cơ thể thực vật. - Kể tên các ngành động vật.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
1. Ngành Động vật nguyên sinh	Kiến thức - Trình bày được khái niệm về ngành Động vật nguyên sinh. Thông qua quan sát nhận biết được những đặc điểm chung nhất của các động vật nguyên sinh. - Mô tả được hình dạng, cấu tạo và hoạt động của một số loài động vật nguyên sinh điển hình (có hình vẽ). - Trình bày tính đa dạng về hình thái, cấu tạo, hoạt động và đa dạng về môi trường sống của động vật nguyên sinh. - Nêu được vai trò của động vật nguyên sinh với đời sống con người và vai trò của động vật nguyên sinh đối với thiên nhiên. Kĩ năng Quan sát dưới kính hiển vi một số đại diện của động vật nguyên sinh.	
2. Ngành Ruột khoang	Kiến thức - Trình bày được khái niệm về ngành Ruột khoang. Nêu được những đặc điểm của ruột khoang (đối xứng tỏa tròn, thành cơ thể hai lớp, ruột dạng túi). - Mô tả được hình dạng, cấu tạo và các đặc điểm sinh lí của một đại diện trong ngành Ruột khoang. Ví dụ: thủy tức nước ngọt. - Mô tả được tính đa dạng và phong phú của ruột khoang (số lượng loài, hình thái cấu tạo, hoạt động sống và môi trường sống).	- Những địa phương ven biển có thể thay thủy tức nước ngọt bằng sứa.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Nêu được vai trò của ruột khoang đối với con người và sinh giới. Kĩ năng Quan sát một số đại diện ngành Ruột khoang.	
3. Các ngành giun - Ngành Giun dẹp	Nêu được đặc điểm chung của các ngành giun. Nêu rõ được các đặc điểm đặc trưng cho mỗi ngành. Kiến thức - Trình bày được khái niệm về ngành Giun dẹp. Nêu được những đặc điểm chính của ngành. - Mô tả được hình thái, cấu tạo và các đặc điểm sinh lí của một đại diện trong ngành Giun dẹp. Ví dụ: sán lá gan có mắt và lông bơi tiêu giảm; giác bám, ruột và cơ quan sinh sản phát triển. - Phân biệt được hình dạng, cấu tạo, các phương thức sống của một số đại diện ngành Giun dẹp như sán dây, sán bã trầu,... - Nêu được những nét cơ bản về tác hại và cách phòng chống một số loài giun dẹp kí sinh. Kĩ năng Quan sát một số tiêu bản đại diện cho ngành Giun dẹp.	- Tùy theo địa phương để tìm hiểu các đại diện thích hợp.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
- Ngành Giun tròn	Kiến thức - Trình bày được khái niệm về ngành Giun tròn. Nêu được những đặc điểm chính của ngành. - Mô tả được hình thái, cấu tạo và các đặc điểm sinh lí của một đại diện trong ngành Giun tròn. Ví dụ: giun đũa, trình bày được vòng đời của giun đũa, đặc điểm cấu tạo của chúng,... - Mở rộng hiểu biết về các giun tròn (giun đũa, giun kim, giun móc câu,...), từ đó thấy được tính đa dạng của ngành Giun tròn. - Nêu được khái niệm về sự nhiễm giun, hiểu được cơ chế lây nhiễm giun và cách phòng trừ giun tròn. Kĩ năng Quan sát các thành phần cấu tạo của giun qua tiêu bản mẫu.	- Tùy theo địa phương để tìm hiểu các đại diện thích hợp.
- Ngành Giun đốt	Kiến thức - Trình bày được khái niệm về ngành Giun đốt. Nêu được những đặc điểm chính của ngành. - Mô tả được hình thái, cấu tạo và các đặc điểm sinh lí của một đại diện trong ngành Giun đốt. Ví dụ: giun đất, phân biệt được các đặc điểm cấu tạo, hình thái và sinh lí của ngành Giun đốt so với ngành Giun tròn.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Mở rộng hiểu biết về các giun đốt (giun đỏ, đĩa, rươi, vắt,...), từ đó thấy được tính đa dạng của ngành này. - Trình bày được các vai trò của giun đất trong việc cải tạo đất nông nghiệp. Kĩ năng Biết mổ động vật không xương sống (mổ mặt lưng trong môi trường ngập nước).	- Tùy theo địa phương để tìm hiểu các đại diện thích hợp.
4. Ngành Thân mềm	Kiến thức - Nêu được khái niệm ngành Thân mềm. Trình bày được các đặc điểm chung đặc trưng cho ngành Thân mềm. - Mô tả được các chi tiết cấu tạo, hoạt động sinh lí của đại diện ngành Thân mềm (traí sông). Trình bày được tập tính của thân mềm. - Nêu được tính đa dạng của thân mềm qua các đại diện khác của ngành này như ốc sên, hên, vẹm, hào, ốc nhồi,... - Nêu được các vai trò cơ bản của thân mềm đối với con người. Kĩ năng - Quan sát các bộ phận của cơ thể bằng mắt thường hoặc kính lúp. - Quan sát mẫu ngâm.	- Tùy theo địa phương để tìm hiểu các đại diện thích hợp.
5. Ngành Chân khớp	Nêu được đặc điểm chung của ngành Chân khớp. Nêu rõ được các đặc điểm đặc trưng cho mỗi lớp.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
- Lớp Giáp xác	Kiến thức - Nêu được khái niệm về lớp Giáp xác. - Mô tả được cấu tạo và hoạt động của một đại diện (tôm sông). Trình bày được tập tính hoạt động của giáp xác. - Nêu được các đặc điểm riêng của một số loài giáp xác điển hình, sự phân bố rộng của chúng trong nhiều môi trường khác nhau. Có thể sử dụng thay thế tôm sông bằng các đại diện khác như tôm he, cáy, còng cua bể, ghẹ,... - Nêu được vai trò của giáp xác trong tự nhiên và đối với việc cung cấp thực phẩm cho con người. Kỹ năng - Quan sát cách di chuyển của tôm sông. - Mô tả quan sát nội quan.	- Tùy theo địa phương để tìm hiểu các đại diện thích hợp.
- Lớp Hình nhện	Kiến thức - Nêu được khái niệm, các đặc tính về hình thái (cơ thể phân thành ba phần rõ rệt và có bốn đôi chân) và hoạt động của lớp Hình nhện. - Mô tả được hình thái cấu tạo và hoạt động của đại diện lớp Hình nhện (nhện). Nêu được một số tập tính của lớp Hình nhện. - Trình bày được sự đa dạng của lớp Hình nhện. Nhận biết thêm một số đại diện khác của lớp Hình nhện như: bò cạp, cái ghê, ve bò.	- Tùy theo địa phương để tìm hiểu các đại diện thích hợp.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
- Lớp Sâu bọ	- Nêu được ý nghĩa thực tiễn của hình nhện đối với tự nhiên và con người. Một số bệnh do hình nhện gây ra ở người (ghè). Kĩ năng - Quan sát cấu tạo của nhện,... - Tìm hiểu tập tính đan lưới và bắt mồi của nhện. Có thể sử dụng hình vẽ hoặc băng hình. - Tìm hiểu tác dụng và những gây hại của lớp Hình nhện.	- Có thể sử dụng băng hình hoặc đi thực tế thiên nhiên.
	Kiến thức - Nêu khái niệm và các đặc điểm chung của lớp Sâu bọ. - Mô tả hình thái cấu tạo và hoạt động của đại diện lớp Sâu bọ. - Trình bày các đặc điểm cấu tạo ngoài và trong của đại diện lớp Sâu bọ (châu chấu). Nêu được các hoạt động của chúng. - Nêu sự đa dạng về chủng loại và môi trường sống của lớp Sâu bọ, tính đa dạng và phong phú của sâu bọ. Tìm hiểu một số đại diện khác như: đỉ mèn, bọ ngựa, chuồn chuồn, bướm, chấy, rận,... - Nêu vai trò của sâu bọ trong tự nhiên và vai trò thực tiễn của sâu bọ đối với con người. Kĩ năng Quan sát mô hình châu chấu.	- Tùy theo địa phương để tìm hiểu các đại diện thích hợp.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
- Lớp Bò sát	- Trình bày được hình thái cấu tạo phù hợp với đời sống lưỡng cư của đại diện (ếch đồng). Trình bày được hoạt động tập tính của ếch đồng. - Mô tả được tính đa dạng của lưỡng cư. Nêu được những đặc điểm để phân biệt ba bộ trong lớp Lưỡng cư ở Việt Nam. - Nêu được vai trò của lưỡng cư trong tự nhiên và đời sống con người, đặc biệt là những loài quý hiếm. Kĩ năng - Biết cách mổ ếch, quan sát cấu tạo trong của ếch. - Sưu tầm tư liệu về một số đại diện khác của lưỡng cư như cóc, ễnh ương, ếch giun,...	- Tùy theo địa phương để tìm hiểu các đại diện thích hợp.
	Kiến thức - Nêu được các đặc điểm cấu tạo phù hợp với sự di chuyển của bò sát trong môi trường sống trên cạn. Mô tả được hoạt động của các hệ cơ quan. - Nêu được những đặc điểm cấu tạo thích nghi với điều kiện sống của đại diện (thằn lằn bóng đuôi dài). Biết tập tính di chuyển và bắt mồi của thằn lằn. - Trình bày được tính đa dạng và thống nhất của bò sát. Phân biệt được ba bộ bò sát thường gặp (có vảy, rùa, cá sấu). - Nêu được vai trò của bò sát trong tự nhiên và tác dụng của nó đối với con người (làm thuốc, đồ mỹ nghệ, thực phẩm,...).	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
- Lớp Chim	Kĩ năng - Biết cách mổ thằn lằn, biết quan sát cấu tạo trong và ngoài của chúng. - Suu tầm tư liệu về các loài khủng long đã tuyệt chủng, các loài rắn, cá sấu,...	- Tùy theo địa phương để tìm hiểu các đại diện thích hợp.
	Kiến thức - Trình bày được cấu tạo phù hợp với sự di chuyển trong không khí của chim. Giải thích được các đặc điểm cấu tạo của chim phù hợp với chức năng bay lượn. - Mô tả được hình thái và hoạt động của đại diện lớp Chim (chim bồ câu) thích nghi với sự bay. Nêu được tập tính hoạt động của chim bồ câu. - Mô tả được tính đa dạng của lớp Chim. Trình bày được đặc điểm cấu tạo ngoài của đại diện những bộ chim khác nhau. - Nêu được vai trò của lớp Chim trong tự nhiên và đối với con người (nguồn thực phẩm, dược phẩm,...). Kĩ năng - Quan sát bộ xương chim bồ câu. - Biết cách mổ chim, phân tích những đặc điểm cấu tạo của chim.	- Quan sát tranh vẽ, hình ảnh chim bồ câu, điền các thông tin cần thiết vào bảng trong sách giáo khoa. - Thông qua thực tiễn nêu lên những ích lợi và tác hại cơ bản của các loài chim.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
- Lớp Thú	Kiến thức - Trình bày được các đặc điểm về hình thái cấu tạo các hệ cơ quan của thú. Nêu được hoạt động của các bộ phận trong cơ thể sống, tập tính của thú, hoạt động của thú ở các vùng phân bố địa lí khác nhau. - Mô tả được đặc điểm cấu tạo và chức năng các hệ cơ quan của đại diện lớp Thú (thỏ). Nêu được hoạt động tập tính của thỏ. - Trình bày được tính đa dạng và thống nhất của lớp Thú. Tìm hiểu tính đa dạng của lớp Thú được thể hiện qua quan sát các bộ thú khác nhau (thú huyết, thú túi,...). - Nêu được vai trò của lớp Thú đối với tự nhiên và đối với con người nhất là những thú nuôi. Kỹ năng - Xem băng hình về tập tính của thú để thấy được sự đa dạng của lớp Thú. - Quan sát bộ xương thỏ.	- Thông qua thực tiễn nêu lên những ích lợi cơ bản của các loài thú.
7. Sự tiến hóa của động vật	Kiến thức - Dựa trên toàn bộ kiến thức đã học qua các ngành, các lớp nêu lên được sự tiến hóa thể hiện ở sự di chuyển, vận động cơ thể, ở sự phức tạp hóa trong tổ chức cơ thể, ở các hình thức sinh sản từ thấp lên cao.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Nêu được mối quan hệ và mức độ tiến hóa của các ngành, các lớp động vật trên cây tiến hóa trong lịch sử phát triển của thế giới động vật - cây phát sinh động vật. Kĩ năng Phát triển kĩ năng lập bảng so sánh rút ra nhận xét.	
8. Động vật và đời sống con người	Kiến thức - Nêu được khái niệm về đa dạng sinh học, ý nghĩa của bảo vệ đa dạng sinh học. - Nêu được khái niệm về đấu tranh sinh học và các biện pháp đấu tranh sinh học. - Trình bày được các nguy cơ dẫn đến suy giảm sự đa dạng sinh học. Nhận thức được vấn đề bảo vệ đa dạng sinh học, đặc biệt là bảo vệ các động vật quý hiếm. - Vai trò của động vật trong đời sống con người. Nêu được tầm quan trọng của một số động vật đối với nền kinh tế ở địa phương và trên thế giới.	- Quan sát hình thái cấu tạo của các loài động vật sống trong các môi trường khác nhau. - Tìm hiểu lối sống, tập tính, số lượng loài. So sánh giữa chúng để tìm điểm khác biệt. - Phân tích các nguy cơ có trong thực tiễn: phá rừng, săn bắt và buôn bán động vật hoang dã, sử dụng bừa bãi thuốc bảo vệ thực vật. - Tìm hiểu vấn đề ô nhiễm môi trường. - Nghiên cứu các biện pháp đấu tranh sinh học.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	Kĩ năng - Làm một bài tập nhỏ với nội dung tìm hiểu một số động vật có tầm quan trọng kinh tế ở địa phương. - Tìm hiểu thực tế nuôi trồng các loài động vật ở địa phương. - Viết báo cáo ngắn về những loại động vật quan sát và tìm hiểu được.	- Thông qua thực tiễn tìm hiểu các loài vật nuôi có tầm quan trọng. - Tìm hiểu các thành tựu về nhân giống vật nuôi và động vật hoang dã quý hiếm.
9. Tham quan thiên nhiên	Kiến thức - Biết sử dụng các phương tiện quan sát động vật ở các cấp độ khác nhau tùy theo mẫu vật cần nghiên cứu. - Tìm hiểu đặc điểm môi trường, thành phần và đặc điểm của động vật sống trong môi trường. - Tìm hiểu đặc điểm thích nghi của cơ thể động vật với môi trường sống. - Hiểu được mối quan hệ giữa cấu tạo với chức năng sống của các cơ quan ở động vật. - Quan sát đa dạng sinh học trong thực tế thiên nhiên tại mỗi địa phương cụ thể. - Biết cách sưu tầm mẫu vật. Kĩ năng Phát triển kĩ năng thu lượm mẫu vật để quan sát tại chỗ và trả lại tự nhiên.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
Mở đầu	Kiến thức - Nêu được mục đích và ý nghĩa của kiến thức phân cơ thể người. - Xác định được vị trí con người trong giới Động vật.	
1. Khái quát về cơ thể người	Kiến thức - Nêu được đặc điểm cơ thể người. - Xác định được vị trí các cơ quan và hệ cơ quan của cơ thể trên mô hình. Nêu rõ được tính thống nhất trong hoạt động của các hệ cơ quan dưới sự chỉ đạo của hệ thần kinh và hệ nội tiết. - Mô tả được các thành phần cấu tạo của tế bào phù hợp với chức năng của chúng. Đồng thời xác định rõ tế bào là đơn vị cấu tạo và đơn vị chức năng của cơ thể. - Nêu được định nghĩa mô, kể được các loại mô chính và chức năng của chúng. - Chứng minh phản xạ là cơ sở của mọi hoạt động của cơ thể bằng các ví dụ cụ thể. Kỹ năng Rèn luyện kỹ năng quan sát tế bào và mô dưới kính hiển vi.	- Từ cấu tạo khái quát của cơ thể, đi vào các cấu tạo cơ thể và dưới mức cơ thể là tế bào và mô.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2. Vận động	Kiến thức - Nêu ý nghĩa của hệ vận động trong đời sống. - Kể tên các phần của bộ xương người - các loại khớp. - Mô tả cấu tạo của một xương dài và cấu tạo của một bắp cơ. - Nêu được cơ chế lớn lên và dài ra của xương. - Nêu mối quan hệ giữa cơ và xương trong sự vận động. - So sánh bộ xương và hệ cơ của người với thú, qua đó nêu rõ những đặc điểm thích nghi với dáng đứng thẳng với đôi bàn tay lao động sáng tạo (có sự phân hóa giữa chi trên và chi dưới). - Nêu ý nghĩa của việc rèn luyện và lao động đối với sự phát triển bình thường của hệ cơ và xương. Nêu các biện pháp chống cong vẹo cột sống ở học sinh. Kĩ năng Biết sơ cứu khi nạn nhân bị gãy xương.	
3. Tuần hoàn	Kiến thức - Xác định các chức năng mà máu đảm nhiệm liên quan với các thành phần cấu tạo. Sự tạo thành nước mô từ máu và chức năng của nước mô. Máu cùng nước mô tạo thành môi trường trong của cơ thể. - Trình bày được khái niệm miễn dịch. - Nêu hiện tượng đông máu và ý nghĩa của sự đông máu, ứng dụng.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Nêu được ý nghĩa của sự truyền máu. - Trình bày được cấu tạo tim và hệ mạch liên quan đến chức năng của chúng. - Nêu được chu kì hoạt động của tim (nhịp tim, thể tích/phút). - Trình bày được sơ đồ vận chuyển máu và bạch huyết trong cơ thể. - Nêu được khái niệm huyết áp. - Trình bày sự thay đổi tốc độ vận chuyển máu trong các đoạn mạch, ý nghĩa của tốc độ máu chậm trong mao mạch. - Trình bày điều hòa tim và mạch bằng thần kinh. - Kể một số bệnh tim mạch phổ biến và cách đề phòng. - Trình bày ý nghĩa của việc rèn luyện tim và cách rèn luyện tim. Kĩ năng - Vẽ sơ đồ tuần hoàn máu. - Rèn luyện để tăng khả năng làm việc của tim. - Trình bày các thao tác sơ cứu khi chảy máu và mất máu nhiều.	
4. Hô hấp	Kiến thức - Nêu ý nghĩa hô hấp. - Mô tả cấu tạo của các cơ quan trong hệ hô hấp (mũi,	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	thanh quản, khí quản, phế quản và phổi) liên quan đến chức năng của chúng. - Trình bày động tác thở (hít vào, thở ra) với sự tham gia của các cơ thở. - Nêu rõ khái niệm về dung tích sống lúc thở sâu (bao gồm: khí lưu thông, khí bổ sung, khí dự trữ và khí cặn). - Phân biệt thở sâu với thở bình thường và nêu rõ ý nghĩa của thở sâu. - Trình bày cơ chế của sự trao đổi khí ở phổi và ở tế bào. - Trình bày phản xạ tự điều hòa hô hấp trong hô hấp bình thường. - Kể các bệnh chính về cơ quan hô hấp (viêm phế quản, lao phổi) và nêu các biện pháp vệ sinh hô hấp. Tác hại của thuốc lá. Kĩ năng - Sơ cứu ngạt thở - làm hô hấp nhân tạo. Làm thí nghiệm để phát hiện ra CO₂ trong khí thở ra. - Tập thở sâu.	
5. Tiêu hóa	Kiến thức - Trình bày vai trò của các cơ quan tiêu hóa trong sự biến đổi thức ăn về hai mặt lí học (chủ yếu là biến đổi cơ học) và hóa học (trong đó biến đổi lí học đã tạo điều kiện cho biến đổi hóa học).	- Thông qua thí nghiệm biểu diễn hoặc thực hành để tìm hiểu vai trò và các điều kiện hoạt động của enzym trong dịch tiêu hóa.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Trình bày sự biến đổi của thức ăn trong ống tiêu hóa về mặt cơ học (miệng, dạ dày) và sự biến đổi hóa học nhờ các dịch tiêu hóa do các tuyến tiêu hóa tiết ra đặc biệt ở ruột. - Nêu đặc điểm cấu tạo của ruột phù hợp chức năng hấp thụ, xác định con đường vận chuyển các chất dinh dưỡng đã hấp thụ. - Kể một số bệnh về đường tiêu hóa thường gặp và cách phòng tránh. Kĩ năng Phân tích kết quả thí nghiệm về vai trò và tính chất của enzim trong quá trình tiêu hóa qua thí nghiệm hoặc qua băng hình.	- Bề mặt hấp thụ của ruột rất lớn nhờ các nếp gấp của niêm mạc ruột.
6. Trao đổi chất và năng lượng	Kiến thức - Phân biệt trao đổi chất giữa cơ thể với môi trường ngoài và trao đổi chất giữa tế bào của cơ thể với môi trường trong. - Phân biệt sự trao đổi chất giữa môi trường trong với tế bào và sự chuyển hóa vật chất và năng lượng trong tế bào gồm 2 quá trình đồng hóa và dị hóa có mối quan hệ thống nhất với nhau. - Trình bày mối quan hệ giữa dị hóa và thân nhiệt.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Giải thích cơ chế điều hòa thân nhiệt, bảo đảm cho thân nhiệt luôn ổn định. - Trình bày nguyên tắc lập khẩu phần đảm bảo đủ chất và lượng. Kĩ năng Lập được khẩu phần ăn hằng ngày.	
7. Bài tiết	Kiến thức - Nêu rõ vai trò của sự bài tiết. - Mô tả cấu tạo của thận và chức năng lọc máu tạo thành nước tiểu. - Kể một số bệnh về thận và đường tiết niệu. Cách phòng tránh các bệnh này. Kĩ năng Biết giữ vệ sinh hệ tiết niệu.	- Không đi sâu vào chi tiết.
8. Da	Kiến thức - Mô tả được cấu tạo của da và các chức năng có liên quan. - Kể một số bệnh ngoài da (bệnh da liễu) và cách phòng tránh. Kĩ năng Vận dụng kiến thức vào việc giữ gìn vệ sinh và rèn luyện da.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
9. Thần kinh và giác quan	Kiến thức - Nêu rõ các bộ phận của hệ thần kinh và cấu tạo của chúng. - Trình bày khái quát chức năng của hệ thần kinh. - Mô tả cấu tạo và trình bày chức năng của bộ não (thân não và bán cầu não). - Mô tả cấu tạo và trình bày chức năng của tủy sống (chất xám và chất trắng). - Trình bày sơ lược chức năng của hệ thần kinh sinh dưỡng. - Liệt kê các thành phần của cơ quan phân tích bằng một sơ đồ phù hợp. Xác định rõ các thành phần đó trong cơ quan phân tích thị giác và thính giác. - Mô tả cấu tạo của mắt qua sơ đồ (chú ý cấu tạo của màng lưới) và chức năng của chúng. - Mô tả cấu tạo của tai và trình bày chức năng thu nhận kích thích của sóng âm bằng một sơ đồ đơn giản. - Phòng tránh các bệnh tật về mắt và tai. - Phân biệt phản xạ không điều kiện và phản xạ có điều kiện. Nêu rõ ý nghĩa của các phản xạ này đối với đời sống của sinh vật nói chung và con người nói riêng.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	Nêu rõ tác hại của rượu, thuốc lá và các chất gây nghiện đối với hệ thần kinh. Kĩ năng Giữ vệ sinh tai, mắt và hệ thần kinh.	
10. Nội tiết	Kiến thức - Phân biệt tuyến nội tiết với tuyến ngoại tiết. - Xác định vị trí, nêu rõ chức năng của các tuyến nội tiết chính trong cơ thể có liên quan đến các hoocmôn mà chúng tiết ra (trình bày chức năng của từng tuyến). - Trình bày quá trình điều hòa và phối hợp hoạt động của một số tuyến nội tiết.	Chú ý vai trò của các tuyến nội tiết là điều hòa quá trình trao đổi chất và chuyển hóa (vật chất và năng lượng).
11. Sinh sản	Kiến thức - Nêu rõ vai trò của các cơ quan sinh sản của nam và nữ. - Trình bày những thay đổi về hình thái và sinh lí cơ thể trong tuổi dậy thì. - Trình bày những điều kiện cần để trứng được thụ tinh và phát triển thành thai, từ đó nêu rõ cơ sở khoa học của các biện pháp tránh thai. - Nêu sơ lược các bệnh lây qua đường sinh dục và ảnh hưởng của chúng tới sức khỏe sinh sản vị thành niên.	Ảnh hưởng của các hoocmôn sinh dục lên những biến đổi ở tuổi dậy thì.

- 2006
 - 2006
 - 2006

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	thích được các kết quả thí nghiệm theo quan điểm của Mendel. - Biết vận dụng kết quả tung đồng kim loại để giải thích kết quả thí nghiệm của Mendel. - Viết được sơ đồ lai.	
2. Nhiễm sắc thể	Kiến thức - Nêu được tính chất đặc trưng của bộ nhiễm sắc thể của mỗi loài. - Trình bày được sự biến đổi hình thái nhiễm sắc thể trong chu kì tế bào. - Mô tả được cấu trúc hiển vi của nhiễm sắc thể và nêu được chức năng của nhiễm sắc thể. - Trình bày được ý nghĩa sự thay đổi trạng thái (đơn, kép), biến đổi số lượng (ở tế bào mẹ và tế bào con) và sự vận động của nhiễm sắc thể qua các kì của nguyên phân và giảm phân. - Nêu được ý nghĩa của nguyên phân, giảm phân và thụ tinh. - Nêu được một số đặc điểm của nhiễm sắc thể giới tính và vai trò của nó đối với sự xác định giới tính. - Giải thích được cơ chế nhiễm sắc thể xác định giới tính và tỉ lệ đực: cái ở mỗi loài là 1: 1.	- Không cần nhớ các sự kiện liên quan mà chỉ chú ý tới nhiễm sắc thể. - Tỉ lệ 1: 1 được nghiệm đúng trong một số điều kiện và có thể thay đổi theo lứa tuổi.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Nêu được mối quan hệ giữa gen và tính trạng thông qua sơ đồ: Gen $\rightarrow$ ARN $\rightarrow$ Prôtêin $\rightarrow$ Tính trạng. Kĩ năng Biết quan sát mô hình cấu trúc không gian của phân tử ADN để nhận biết thành phần cấu tạo.	
4. Biến dị	Kiến thức - Nêu được khái niệm biến dị. - Phát biểu được khái niệm đột biến gen và kể được các dạng đột biến gen. - Kể được các dạng đột biến cấu trúc và số lượng nhiễm sắc thể (thể dị bội, thể đa bội). - Nêu được nguyên nhân phát sinh và một số biểu hiện của đột biến gen và đột biến nhiễm sắc thể. - Định nghĩa được thường biến và mức phản ứng. - Nêu được mối quan hệ kiểu gen, kiểu hình và ngoại cảnh; nêu được một số ứng dụng của mối quan hệ đó. Kĩ năng Thu thập tranh ảnh, mẫu vật liên quan đến đột biến và thường biến.	- Không đề cập tới cơ chế phát sinh đột biến gen. - Không đi sâu vào cơ chế phát sinh đột biến số lượng nhiễm sắc thể. - Không đề cập đến cơ chế phát sinh đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể.
5. Ứng dụng Di truyền học	Kiến thức Định nghĩa được hiện tượng thoái hóa giống, ưu thế lai; nêu được nguyên nhân thoái hóa giống và ưu thế lai; nêu được phương pháp tạo ưu thế lai và khắc phục thoái hóa giống được ứng dụng trong sản xuất.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	Kĩ năng Thu thập được tư liệu về thành tựu chọn giống.	
II. SINH VẬT VÀ MÔI TRƯỜNG		
1. Sinh vật và môi trường	Kiến thức - Nêu được các khái niệm: môi trường, nhân tố sinh thái, giới hạn sinh thái. - Nêu được ảnh hưởng của một số nhân tố sinh thái vô sinh (nhiệt độ, ánh sáng, độ ẩm) đến sinh vật. - Nêu được một số nhóm sinh vật dựa vào giới hạn sinh thái của một số nhân tố sinh thái (ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm). Nêu được một số ví dụ về sự thích nghi của sinh vật với môi trường. - Kể được một số mối quan hệ cùng loài và khác loài. Kĩ năng Nhận biết một số nhân tố sinh thái trong môi trường.	- Không giải thích cơ chế sinh lí, các đặc điểm hình thái, tập tính biểu hiện sự thích nghi của sinh vật với môi trường.
2. Hệ sinh thái	Kiến thức - Nêu được định nghĩa quần thể. - Nêu được một số đặc trưng của quần thể: mật độ, tỉ lệ giới tính, thành phần nhóm tuổi. - Nêu được đặc điểm quần thể người. Từ đó thấy được ý nghĩa của việc thực hiện pháp lệnh về dân số. - Nêu được định nghĩa quần xã.	- Khái niệm quần thể chủ yếu đề cập tới quần thể giao phối. - Cần phải phân biệt quần thể với một tập hợp cá thể ngẫu nhiên.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Trình bày được các tính chất cơ bản của quần xã, các mối quan hệ giữa ngoại cảnh và quần xã, giữa các loài trong quần xã và sự cân bằng sinh học. - Nêu được các khái niệm: hệ sinh thái, chuỗi và lưới thức ăn. Kĩ năng Biết đọc sơ đồ một chuỗi thức ăn cho trước.	- Mối quan hệ giữa các sinh vật trong quần xã khá phức tạp và đa dạng, nhưng trọng tâm là mối quan hệ về dinh dưỡng thông qua lưới và chuỗi thức ăn.
3. Con người và môi trường sống a) Con người là một nhân tố môi trường	Kiến thức - Nêu được các tác động của con người tới môi trường, đặc biệt là nhiều hoạt động của con người làm suy giảm hệ sinh thái, gây mất cân bằng sinh thái. - Nêu được khái niệm ô nhiễm môi trường. - Nêu được một số chất gây ô nhiễm môi trường: các khí công nghiệp, thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ, các tác nhân gây đột biến. - Nêu được hậu quả của ô nhiễm ảnh hưởng tới sức khỏe và gây ra nhiều bệnh tật cho con người và sinh vật. Kĩ năng Liên hệ ở địa phương xem có những hoạt động nào của con người có thể làm suy giảm hay gây mất cân bằng sinh thái.	- Lưu ý con người là một nhân tố sinh thái đặc biệt. - Không cần nhớ các tác động của con người tới môi trường qua các giai đoạn phát triển của xã hội.

IV. GIẢI THÍCH - HƯỚNG DẪN

1. Quan điểm xây dựng và phát triển chương trình

a) Chương trình phải bảo đảm tính phổ thông, cơ bản, hiện đại, kỹ thuật tổng hợp và thiết thực

Chương trình phải thể hiện được những tri thức cơ bản, hiện đại trong các lĩnh vực sinh học, ở các cấp tổ chức sống, đồng thời phải lựa chọn những vấn đề thiết yếu trong Sinh học có giá trị thiết thực cho bản thân học sinh và cộng đồng, ứng dụng vào đời sống, sản xuất, bảo vệ sức khỏe, bảo vệ môi trường,...

Chương trình phản ánh được những thành tựu mới của Sinh học và vấn đề môi trường có tính toàn cầu.

Chương trình phải quán triệt quan điểm giáo dục kỹ thuật tổng hợp và hướng nghiệp để giúp học sinh thích ứng với những ngành nghề liên quan đến Sinh học và tìm hiểu những ứng dụng kiến thức sinh học trong sản xuất và đời sống.

Chương trình cần quán triệt quan điểm sinh thái và tiến hóa, các đối tượng sinh học cần được xét trong mối quan hệ mật thiết giữa cấu tạo và chức năng, giữa cơ thể và môi trường.

Các nhóm sinh vật về cơ bản được trình bày theo hệ thống tiến hóa từ nhóm có tổ chức đơn giản đến nhóm có tổ chức phức tạp.

Các kiến thức sinh học trong chương trình Trung học cơ sở đề cập tới các đối tượng cụ thể (vi sinh vật, nấm, thực vật, động vật và người). Trong đó, chủ yếu trình bày các kiến thức về cấu tạo và chức năng của các cơ quan, hệ cơ quan trong cơ thể. Riêng lớp 9 đề cập tới các mối quan hệ di truyền và biến dị, sinh vật và môi trường. Các nhóm sinh vật về cơ bản được trình bày theo hệ thống tiến hóa, từ nhóm có tổ chức đơn giản đến nhóm có tổ chức phức tạp. Xây dựng bức tranh chung về sự phát triển của sinh giới trong mối quan hệ với sự thay đổi các điều kiện địa chất, khí hậu trên Trái Đất.

b) Chương trình thể hiện sự tích hợp các mặt giáo dục và quan hệ liên môn

Chương trình phải thể hiện được mối liên quan về kiến thức giữa các phân môn, đồng thời phải tích hợp giáo dục môi trường, giáo dục sức khỏe, giáo dục giới tính, giáo dục dân số, phòng chống ma túy và HIV/AIDS,... Chương trình còn thể hiện sự phối kết hợp với các môn học khác như Kỹ thuật nông nghiệp, Toán, Vật lý, Hóa học, Địa lý, Tâm lý học, Giáo dục học,...

2. Về phương pháp dạy học

a) *Sinh học là khoa học thực nghiệm*: Các kiến thức sinh học cần được hình thành bằng phương pháp quan sát và thí nghiệm. Đồng thời dựa vào các thí nghiệm mô phỏng, các sơ đồ khái quát và các bảng so sánh.

b) *Cần phát triển các phương pháp dạy học tích cực*: Công tác độc lập, hoạt động quan sát, thí nghiệm, thảo luận trong nhóm nhỏ, đặc biệt là mở rộng, nâng cao trình độ vận dụng kiểu dạy học đặt và giải quyết vấn đề.

Dạy phương pháp học, đặc biệt là tự học. Tăng cường năng lực làm việc với sách giáo khoa và tài liệu tham khảo, rèn luyện năng lực tự học.

Với môn Sinh học, phương tiện dạy học rất quan trọng đối với việc thực hiện các phương pháp dạy học tích cực. Theo hướng phát triển các phương pháp tích cực, cần sử dụng đồ dùng dạy học như là nguồn dẫn tới kiến thức mới bằng con đường khám phá.

Cần bổ sung những tranh ảnh và bản trong phản ánh các sơ đồ minh họa các tổ chức sống, các quá trình phát triển ở cấp vi mô và vĩ mô. Cần xây dựng những băng hình, đĩa CD, phần mềm tin học tạo thuận lợi cho giáo viên giảng dạy những cấu trúc, đặc biệt, những cơ chế hay quá trình sống ở cấp tế bào, phân tử và các cấp trên cơ thể.

Những định hướng trên sẽ góp phần đào tạo những con người năng động, sáng tạo, dễ thích ứng trong cuộc sống lao động sau này. Như vậy, phương pháp không chỉ là phương tiện để chuyển tải nội dung mà còn được coi như một thành phần học vấn. Rèn luyện phương pháp học được coi như một mục tiêu dạy học.

3. Về đánh giá kết quả học tập của học sinh

Đánh giá phải đối chiếu với mục tiêu, nhằm thu được những tín hiệu phản hồi giúp đánh giá được kết quả học tập của học sinh xem đã đạt mục tiêu đề ra như thế nào. Căn cứ vào đó để điều chỉnh cách dạy và cách học cho thích hợp và có hiệu quả tốt.

Cải tiến các hình thức kiểm tra truyền thống, phát triển các loại hình trắc nghiệm khách quan - kể cả trắc nghiệm bằng sơ đồ, hình vẽ - nhằm giúp học sinh tự kiểm tra trình độ nắm kiến thức toàn chương trình, tăng nhịp độ thu nhận thông

tin phản hồi để kịp thời điều chỉnh hoạt động dạy và học. Quan tâm hơn đến việc kiểm tra đánh giá kỹ năng thực hành, năng lực tự học thông minh, sáng tạo.

Cách đánh giá không chỉ qua kiểm tra đầu giờ, kiểm tra củng cố bằng hỏi miệng, bằng câu hỏi trắc nghiệm khách quan và tự luận mà còn phải quan tâm tới việc đánh giá qua hoạt động học tập của học sinh trong suốt tiến trình của tiết học và quá trình học tập trong năm học về môn học. Chuyển hướng từ đánh giá của thầy sang kết hợp đánh giá của thầy và tự đánh giá của trò.

4. Về việc vận dụng chương trình theo vùng miền và các đối tượng học sinh

Các kiến thức sinh học ở Trung học cơ sở chủ yếu đề cập tới Sinh học cơ thể (thực vật, động vật và người) mang tính chuyên khoa (từ lớp 6 đến lớp 8), vì vậy cần phải lựa chọn các cây, con của các vùng miền đất nước đưa vào nội dung dạy học một cách thích hợp, bám sát yêu cầu của thực tiễn thiên nhiên, đất nước, con người Việt Nam.

Các kiến thức sinh học ở lớp cuối cấp (lớp 9) mang tính đại cương (di truyền và biến dị, sinh vật và môi trường). Các đối tượng sinh học tìm hiểu được xét trong mối quan hệ chặt chẽ với môi trường nói chung và các điều kiện thiên nhiên Việt Nam nói riêng: nêu được các vấn đề chọn giống thích hợp với vùng miền, đề cập tới quy luật cân bằng và biến đổi hệ sinh thái tự nhiên, ứng dụng vào bảo vệ và khai thác hợp lý các tài nguyên sinh vật đặc biệt ở các vùng miền.

Chương trình Sinh học cần được cụ thể hóa một phần tùy theo đặc điểm nhà trường, vùng miền khác nhau và các loại đối tượng, ví dụ: cách gọi tên các cây, con theo địa phương, các vật liệu, đối tượng được dùng trong thí nghiệm, thực hành sẵn có ở địa phương.

Tìm hiểu, tham quan thiên nhiên tùy theo vùng miền, xác định các hệ sinh thái, điều tra tình hình các mặt của môi trường,...

I. MỤC TIÊU

Môn Lịch sử ở Trung học cơ sở nhằm giúp học sinh đạt được:

1. Về kiến thức

- Nắm được những nét chính về quá trình phát triển của lịch sử dân tộc trên cơ sở biết những sự kiện nổi bật nhất của từng thời kì, hiểu được nội dung chủ yếu của mỗi giai đoạn lịch sử nước ta.
- Biết những sự kiện quan trọng, những nội dung cơ bản của lịch sử loài người từ nguồn gốc đến nay, đặc biệt là những sự kiện, những vấn đề liên quan đến lịch sử dân tộc ta và các nước trong khu vực.
- Hiểu biết đơn giản, bước đầu một số nội dung cơ bản của phương pháp luận nhận thức xã hội như: kết cấu xã hội loài người, mối quan hệ giữa các yếu tố trong kết cấu đó, vai trò của sản xuất (vật chất, tinh thần) trong lịch sử, vai trò của quần chúng nhân dân và cá nhân, sự tiến hóa của lịch sử.

2. Về kĩ năng

- Bước đầu hình thành các kĩ năng cần cho học tập bộ môn:
 - + Làm việc với sách giáo khoa và các nguồn sử liệu, các loại đồ dùng trực quan phổ biến,...
 - + Phân tích, đánh giá, so sánh các sự kiện lịch sử, nhân vật lịch sử,...
 - + Vận dụng những hiểu biết đã có vào các tình huống học tập và cuộc sống.
- Hình thành năng lực phát hiện, đề xuất và giải quyết các vấn đề trong học tập lịch sử (nêu vấn đề, thu thập, xử lí thông tin, nêu dự kiến giải quyết vấn đề, tổ chức giải quyết vấn đề (thực hiện, dự kiến), thông báo, thông tin về kết quả giải quyết vấn đề).

3. Về thái độ

- Có lòng yêu quê hương, đất nước gắn liền với tin yêu chủ nghĩa xã hội, lòng tự hào dân tộc và trân trọng đối với những di sản lịch sử trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước.
- Trân trọng đối với các dân tộc, các nền văn hóa trên thế giới, có tinh thần quốc tế chân chính, yêu chuộng hòa bình, hữu nghị giữa các dân tộc.
- Có niềm tin về sự phát triển từ thấp đến cao, từ lạc hậu đến văn minh của lịch sử nhân loại và lịch sử dân tộc.
- Bước đầu hình thành những phẩm chất cần thiết của người công dân: có thái độ tích cực vì xã hội, vì cộng đồng, yêu lao động, sẵn sàng đi vào lao động, khoa học và kỹ thuật, sống nhân ái, có niềm tin, ý thức kỉ luật và tuân theo luật pháp.

II. NỘI DUNG

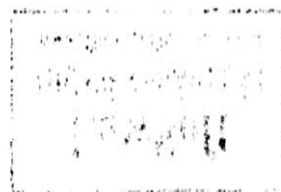
1. Kế hoạch dạy học

Lớp	Số tiết/tuần	Số tuần	Tổng số tiết/năm
6	1	35	35
7	2	35	70
8	1,5	35	52,5
9	1,5	35	52,5
Cộng (toàn cấp)		140	210

2. Nội dung dạy học từng lớp

LỚP 6

$$1 \text{ tiết/tuần} \times 35 \text{ tuần} = 35 \text{ tiết}$$



Mở đầu

- Sơ lược về môn Lịch sử.

- Cách tính thời gian trong lịch sử.

A. Khái quát lịch sử thế giới nguyên thủy và cổ đại

Những nét chủ yếu để học sinh có một số hiểu biết về lịch sử các thời kì này.

1. Xã hội nguyên thủy

- Sự xuất hiện của con người.
- Đời sống xã hội thời nguyên thủy.

2. Xã hội cổ đại

- Sự hình thành xã hội có giai cấp và Nhà nước. Nêu tên một số quốc gia cổ đại tiêu biểu.
- Một số thành tựu văn hóa tiêu biểu ở phương Đông và phương Tây cổ đại:
 - + Ở phương Đông (lịch, chữ tượng hình, Kim tự tháp, thành Ba-bi-lon,...);
 - + Ở phương Tây (lịch, chữ cái hệ a,b,c, khoa học, văn học, các di tích kiến trúc tiêu biểu,...).

B. Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến đầu thế kỉ X

Những kiến thức có hệ thống, phát triển những điều đã học ở Tiểu học, làm cơ sở cho sự hiểu biết về lịch sử dân tộc.

1. Buổi đầu lịch sử nước ta

- Những địa điểm và di vật về Người tối cổ trên đất nước ta.
- Đời sống xã hội.
- Sự tan rã của xã hội nguyên thủy.

2. Thời kì Văn Lang, Âu Lạc

- Đôi nét về nước Văn Lang: hoàn cảnh và thời gian ra đời, tổ chức Nhà nước; đời sống vật chất và tinh thần của cư dân Văn Lang, một số phong tục, tập quán tiêu biểu.

- Sự hình thành nhà nước Âu Lạc: hoàn cảnh và thời gian ra đời; những thay đổi trong đời sống vật chất; thành Cổ Loa; sự sụp đổ.

3. Thời kì Bắc thuộc và cuộc đấu tranh giành độc lập

- Sự thống trị của phong kiến phương Bắc. Đời sống của nhân dân ta trong thời kì này.

- Các cuộc khởi nghĩa lớn: Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Lý Bí, Mai Thúc Loan, Phùng Hưng (thời gian, địa điểm, người lãnh đạo, diễn biến, kết quả, ý nghĩa lịch sử).

- Nước Cham-pa từ thế kỉ II đến thế kỉ X: sự ra đời; đời sống kinh tế, xã hội, văn hóa.

4. Bước ngoặt lịch sử ở đầu thế kỉ X

- Cuộc đấu tranh giành quyền tự chủ của họ Khúc, họ Dương. Ý nghĩa của cuộc đấu tranh.

- Ngô Quyền và chiến thắng Bạch Đằng năm 938. Ý nghĩa to lớn của chiến thắng.

Lịch sử địa phương.

LỚP 7

2 tiết/tuần x 35 tuần = 70 tiết

A. Khái quát lịch sử thế giới trung đại

Một số nét sơ giản về thời kì này:

1. Xã hội phong kiến châu Âu

- Sự hình thành xã hội phong kiến ở châu Âu.
- Các cuộc phát kiến lớn về địa lí (nguyên nhân, diễn biến chính, kết quả).
- Sự nảy sinh quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa.
- Phong trào Văn hóa Phục hưng và Cải cách tôn giáo.

2. Xã hội phong kiến phương Đông

- Sự hình thành xã hội phong kiến Trung Quốc; những thành tựu chủ yếu về văn hóa.
- Ấn Độ: những nét tiêu biểu về tiến trình phát triển, những thành tựu chủ yếu về văn hóa.
- Đông Nam Á: các quốc gia phong kiến độc lập; nét tiêu biểu về văn hóa.

B. Lịch sử Việt Nam từ thế kỉ X đến giữa thế kỉ XIX

1. Buổi đầu độc lập thời Ngô - Đinh - Tiền Lê (thế kỉ X)

- Những biểu hiện về ý thức tự chủ của Ngô Quyền trong việc xây dựng đất nước sau khi giành được độc lập.
- Loạn 12 sứ quân (tình trạng, ảnh hưởng).
- Nhà Đinh với việc xây dựng đất nước.
- Bộ máy chính quyền thời Tiền Lê.
- Cuộc kháng chiến chống quân Tống xâm lược lần thứ nhất.

2. Nước Đại Việt thời Lý (thế kỉ XI - đầu thế kỉ XIII)

- Nhà Lý được thành lập.
- Lý Thái Tổ với việc dời đô ra Thăng Long; đặt tên nước là Đại Việt; tổ chức bộ máy chính quyền; luật pháp và quân đội.

- Cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Tống (1075 - 1077): âm mưu xâm lược nước ta của nhà Tống; tổ chức kháng chiến của nhà Lý; trận chiến trên phòng tuyến sông Như Nguyệt; kết quả và ý nghĩa cuộc kháng chiến.

- Đời sống kinh tế, văn hóa; giáo dục thời Lý.

3. Nước Đại Việt thời Trần (thế kỉ XIII - XIV) và Hồ (đầu thế kỉ XV)

- Nhà Trần được thành lập.

- Tổ chức bộ máy Nhà nước, luật pháp, quân đội thời Trần.

- Ba lần kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên: âm mưu của giặc; sự chuẩn bị kháng chiến của nhà Trần; các chiến thắng tiêu biểu; kết quả và nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử.

- Sự phát triển kinh tế, văn hóa thời Trần.

- Sự suy sụp của nhà Trần cuối thế kỉ XIV.

- Nhà Hồ và những cải cách của Hồ Quý Ly.

4. Nước Đại Việt đầu thế kỉ XV. Thời Lê sơ

- Cuộc xâm lược của quân Minh và sự thất bại của nhà Hồ.

- Những cuộc khởi nghĩa của quý tộc nhà Trần.

- Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn: Lê Lợi, Nguyễn Trãi; những nét chính về diễn biến, những chiến thắng tiêu biểu; nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử.

- Nước Đại Việt thời Lê sơ: tổ chức bộ máy chính quyền, luật pháp; quân đội và tình hình kinh tế, xã hội, văn hóa; giáo dục, khoa học, nghệ thuật.

5. Nước Đại Việt ở các thế kỉ XVI - XVIII

- Tình hình kinh tế, văn hóa; xã hội thế kỉ XVI - XVIII.

- Sự suy yếu của Nhà nước phong kiến tập quyền: phong trào nông dân đầu thế kỉ XVI; cuộc đấu tranh giữa các thế

lực phong kiến: chiến tranh Nam - Bắc triều, chiến tranh Trịnh - Nguyễn; khởi nghĩa nông dân ở Đàng Ngoài thế kỉ XVIII.

- Cuộc khởi nghĩa nông dân Tây Sơn: nguyên nhân, diễn biến chính, những kết quả chính (lật đổ chính quyền họ Nguyễn, họ Trịnh, đánh tan quân xâm lược Xiêm) và ý nghĩa.

- Quang Trung đại phá quân Thanh: Quân Thanh xâm lược nước ta; chiến thắng tiêu biểu; kết quả và ý nghĩa lịch sử của chiến thắng.

- Quang Trung xây dựng đất nước: về kinh tế, văn hóa; quốc phòng và ngoại giao.

6. Việt Nam nửa đầu thế kỉ XIX

- Nhà Nguyễn tăng cường chế độ phong kiến tập quyền.

- Tình hình kinh tế, văn hóa vào buổi đầu của nhà Nguyễn (nửa đầu thế kỉ XIX).

- Các cuộc nổi dậy của nhân dân chống nhà Nguyễn.

Lịch sử địa phương

LỚP 8

$$1,5 \text{ tiết/tuần} \times 35 \text{ tuần} = 52,5 \text{ tiết}$$

A. Lịch sử thế giới cận đại (từ giữa thế kỉ XVI đến năm 1917)

1. Cách mạng tư sản và sự xác lập chủ nghĩa tư bản (từ giữa thế kỉ XVI đến nửa sau thế kỉ XIX)

- Những cuộc cách mạng tư sản trong buổi đầu thời cận đại:

+ Cách mạng Hà Lan, Cách mạng tư sản Anh, Chiến tranh giành độc lập của các thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ (nguyên nhân, diễn biến, tính chất, kết quả và ý nghĩa lịch sử).

+ Cách mạng tư sản Pháp (1789 - 1794).

- Sự xác lập chủ nghĩa tư bản trên phạm vi thế giới:

+ Cách mạng công nghiệp ở Anh, Pháp và Đức: diễn biến và hệ quả.

+ Sự tiếp diễn cách mạng tư sản ở nhiều nước.

+ Sự xâm lược của tư bản phương Tây đối với các nước Á, Phi.

2. Các nước Âu - Mỹ cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX

Các nước Anh, Pháp, Đức, Mỹ cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX: tình hình kinh tế, chính trị; những chuyển biến quan trọng (các tổ chức độc quyền; tăng cường xâm lược thuộc địa, chuẩn bị chiến tranh thế giới); các nước tư bản chuyển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa.

3. Phong trào công nhân quốc tế thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX. Sự ra đời của chủ nghĩa Mác

- Phong trào công nhân nửa đầu thế kỉ XIX và sự ra đời của chủ nghĩa Mác: vài nét về phong trào công nhân nửa đầu thế kỉ XIX, Mác - Ăng-ghe-n, Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản (làm quen với một vài nội dung tiêu biểu).

- Công xã Pa-ri: cuộc khởi nghĩa 18-3-1871; tổ chức bộ máy và chính sách của Công xã Pa-ri, ý nghĩa lịch sử của Công xã Pa-ri.

- Phong trào công nhân quốc tế cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX: những sự kiện chủ yếu, Quốc tế thứ hai; phong trào công nhân Nga và cuộc cách mạng 1905 - 1907 ở Nga: V. I. Lê-nin, Đảng vô sản kiểu mới ở Nga; Cách mạng 1905 - 1907.

4. Sự phát triển của kĩ thuật, khoa học, văn học và nghệ thuật thế kỉ XVIII - XIX

Những thành tựu chủ yếu về kĩ thuật, những tiến bộ về khoa học tự nhiên và khoa học xã hội.

5. Châu Á thế kỉ XVIII - đầu thế kỉ XX

- Ấn Độ: sự xâm lược và chính sách thống trị của Anh, nét chính về cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của Ấn Độ.

- Trung Quốc: Các nước đế quốc xâm chiếm Trung Quốc, phong trào đấu tranh của nhân dân Trung Quốc cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX, Cách mạng Tân Hợi (1911).

- Đông Nam Á: Chủ nghĩa tư bản phương Tây xâm lược Đông Nam Á, phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở Đông Nam Á.

- Nhật Bản: cuộc Minh Trị duy tân, Nhật Bản chuyển sang chủ nghĩa đế quốc, phong trào đấu tranh của nhân dân Nhật Bản.

6. Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 - 1918)

Nguyên nhân, diễn biến chính và kết cục của chiến tranh.

Tổng kết, ôn tập

B. Lịch sử thế giới hiện đại (phần từ năm 1917 đến năm 1945)

1. Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917 và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô

- Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917:

+ Đôi nét về nước Nga trước cách mạng. Cách mạng tháng Hai năm 1917. Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917 (diễn biến chính).

+ Xây dựng chính quyền Xô viết, chống thù trong, giặc ngoài. Ý nghĩa lịch sử của Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917.

- Liên Xô xây dựng chủ nghĩa xã hội 1921 - 1941:

+ Chính sách kinh tế mới.

+ Những thành tựu trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô (1925 - 1941).

2. Châu Âu và nước Mỹ giữa hai cuộc chiến tranh thế giới (1918 - 1939)

- Châu Âu giữa hai cuộc chiến tranh thế giới.